

Số: 585 /TTr-UBND

Quảng Bình, ngày 14 tháng 4 năm 2022

**TỜ TRÌNH**

Về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 sang năm 2022 (nguồn vốn ngân sách địa phương)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 sang năm 2022 (nguồn vốn ngân sách địa phương), cụ thể như sau:

**1. Quy định về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công**

**- Điểm a Khoản 3 Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước:**

*“3. Các khoản dự toán chi, bao gồm cả các khoản bổ sung trong năm, đến hết năm ngân sách, kể cả thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều này chưa thực hiện được hoặc chưa chi hết phải hủy bỏ, trừ một số khoản chi được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện và hạch toán quyết toán vào ngân sách năm sau:*

*a) Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công”*

**- Khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công:**

*“2. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm đến ngày 31 tháng 01 năm sau. Trường hợp bất khả kháng, Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với vốn ngân sách địa phương cho phép kéo dài thời gian thực hiện nhưng không quá 31 tháng 12 năm sau”*

## **2. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 sang năm 2022**

### **2.1. Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh quản lý**

Thực hiện quy định về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương. Căn cứ số liệu về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý năm 2021 đến hết ngày 31/01/2022 chưa giải ngân hết và đề xuất của các đơn vị, địa phương.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý năm 2021 sang năm 2022 với số vốn **123.962.370.000 đồng** (*Chi tiết danh mục dự án tại Phụ lục I kèm theo*).

### **2.2. Nguồn vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã quản lý**

Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã chủ động phân bổ, triển khai thực hiện đối với kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2021 được phân cấp cho cấp huyện, cấp xã quản lý.

Do đó, thực hiện quy định về kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công; đối với danh mục các dự án kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương (cấp huyện, cấp xã quản lý) năm 2021 có nhu cầu kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chủ động rà soát, báo cáo đảm bảo:

- Danh mục dự án đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân phải đảm bảo điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ.

- Chịu trách nhiệm trước HĐND tỉnh, UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu các dự án đề xuất kéo dài thuộc ngân sách huyện, xã đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Căn cứ báo cáo về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách huyện, xã năm 2021 sang năm 2022 của 07/8 địa phương (UBND huyện Bồ Trách không đề xuất xin kéo dài nguồn vốn huyện, xã); Ủy ban nhân dân tỉnh đã rà soát, tổng hợp theo đúng danh mục và số vốn các địa phương báo cáo và đề xuất.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn do cấp huyện, cấp xã quản lý năm 2021 sang năm 2022 với số vốn **208.497.447.145 đồng** (*Chi tiết danh mục dự án tại Phụ lục II kèm theo*).

### 3. Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn kéo dài:

Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2021 được phép kéo dài không quá 31 tháng 12 năm 2022.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Mạnh Hùng**



PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2021 DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022  
(Kèm theo Tờ trình số 585 /TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2021 sang năm 2022	Chủ đầu tư	Lý do	Văn bản đề xuất kéo dài của chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Trong đó: Ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Tổng số tiền đề nghị kéo dài				5.014.237.722	818.710.380	237.229.248	123.962.370				
A	Tại Nghị quyết 163/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 4980/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 4275/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh				4.805.240.72	751.771.38	215.979.00	120.523.632				
	Nguồn vốn tập trung trong nước				27.623.000	20.933.000	9.923.000	678.400				
I	Lĩnh vực giáo dục				7.800.000	5.520.000	4.742.627	514.796				
1	Nhà đa năng trường THCS&THPT Trung Hòa	Minh Hóa	2020-2022	4140/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.200	5.200	2.860	100.186	Trường THCS&THPT Trung Hòa	Hiện nay việc thi công công trình đã hoàn thành và trong thời gian hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu quyết toán công trình, vì vậy còn một chi phí khác chưa giải ngân trong năm, xin kéo dài sang năm 2022 giải ngân, do Covid. (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	23/BC-THCS&THPT TH ngày 21/02/2022; 310/UBND-TCKH Ngày 7/4/2022	
2	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng trường TH số 4 Sơn Trạch	Bố Trạch	2019-2021	3743/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.200	1.800	720	47.081	UBND thị trấn Phong Nha (trước đây là UBND xã Sơn Trạch)	Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên không giải ngân hết số vốn bố trí theo thời gian quy định. Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	54/TTr-UBND ngày 16/2/2022	Số vốn còn lại 409,844 triệu đồng. Tuy nhiên, sau khi quyết toán công trình còn thiếu 47,081 triệu đồng xin kéo dài sang năm 2022
3	Nhà thi đấu đa năng Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Lệ Thủy	2020-2022	3609/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	6.000	6.000	4.800	367.529	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Do dịch bệnh Covid kéo dài nên ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình.(Điểm đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	33/TTr.THPTNCT ngày 16/02/2022	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2021 sang năm 2022	Chủ đầu tư	Lý do	Văn bản đề xuất kéo dài của chủ đầu tư	Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	10	11	12
II	Lĩnh vực khác				13.223.000	7.933.000	1.543.000	163.604				
1	Tuyến đường liên thôn Tùng Giang-Hạ Lý Tân Châu, xã Quảng Châu	Quảng Trạch	2019-2021	3520/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	5.000	3.000	1.050	46.357	UBND xã Quảng Châu	Chi phí thẩm tra quyết toán (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	62/BC-UBND ngày 30/03/2022 của UBND huyện Quảng Trạch	
2	Nâng cấp tuyến đường trục chính thôn Vĩnh Lộc xã Quảng Lộc	Ba Đồn	2019-2021	3670/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	8.223	4.933	493	117.247	UBND xã Quảng Lộc	Chi phí thẩm tra quyết toán (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	92/BC-UBND ngày 04/04/2022 của UBND thị xã	
	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất				4.758.817.722	717.038.380	203.608.000	118.314.701				
I	Đối ứng các dự án ODA				4.251.861.722	488.310.380	108.084.000	84.122.321				
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	277.950	14.404	1.084.000	707.210	Sở Nông nghiệp và PTNT	- Tiến độ thi công một số hồ chứa do hồ chứa phải đảm bảo nhiệm vụ tưới và ảnh hưởng của dịch COVID19 nên việc cung ứng vật tư, thiết bị và huy động nhân công công trình bị ảnh hưởng. Do đó, đề nghị kéo dài vốn Ngân sách tỉnh năm 2021 sang năm 2022 để thanh toán các hạng mục chi phí chưa đủ điều kiện thanh toán như: thẩm tra, phê duyệt quyết toán; kiểm tra nghiệm thu đưa vào sử dụng....(Điểm đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	245/SNN-DAN ngày 14/02/2022	
2	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hới	Thành phố Đồng Hới	2016-2022	221/QĐ-UBND ngày 28/1/2015; 2681/QĐ-UBND ngày 29/9/2015; 3473/QĐ-UBND ngày 02/10/2017	879.208	176.748	46.874.000	36.636.928	UBND tỉnh/ Ban QLDA Môi trường và ĐKKH TP Đồng Hới	- Do vướng mắc chủ yếu trong công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư tại các gói thầu ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các gói thầu của dự án - Dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, nên các gói thầu của dự án đều phải dừng thi công trong thời gian dài.(Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	72/BQLDA ngày 11/02/2022	
3	Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Đồng Hới	Thành phố Đồng Hới	2017-2022	3520/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.306.369	96.413	24.207.000	21.207.000	UBND tỉnh/ Ban QLDA Môi trường và ĐKKH TP Đồng Hới	Dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, nên các gói thầu của dự án đều phải dừng thi công (ĐA thực hiện trên địa bàn đồng hới phải thực hiện giãn cách theo Chỉ thị 16.(Điểm đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	72/BQLDA ngày 11/02/2022; 125/BQLDA ngày 01/03/2022	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2021 sang năm 2022	Chủ đầu tư	Lý do	Văn bản đề xuất kéo dài của chủ đầu tư	Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	10	11	12
4	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	2018-2023	1769/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	975.613	118.030	19.010.000	13.621.092	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Do công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư tại một số gói thầu trên địa bàn thành phố Đồng Hới gặp nhiều vướng mắc. Đặc biệt do tình hình dịch bệnh COVID 19 diễn ra phức tạp, nhiều khu vực phải thực hiện giãn cách và hạn chế tập trung đông người trong một thời gian, dẫn đến chậm trễ trong việc trích đo, kiểm đếm, công khai phương án đền bù cũng như trong quá trình thi công công trình. (Điểm b, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	41/CV-BQLDA ngày 11/02/2022	
5	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	2018-2023	số 3983/QĐ-UBND ngày 02/11/2017; số 3479/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	501.959	31.330	909.000	909.000	Sở Nông nghiệp và PTNT	- Dự án đang trong giai đoạn tái cấu trúc, do Nhà tài trợ và Ban QLDA TW chưa thống nhất được các nội dung điều chỉnh dự án, nên từ tháng 10/2021 đến nay, WB dừng mọi hoạt động đấu thầu của Dự án, dẫn đến nhiều hoạt động đang triển khai, xin ý kiến WB bị ngưng trệ, không thể thực hiện theo tiến độ. - Ngoài ra do dịch COVID19 nên việc cung ứng vật tư, thiết bị và huy động nhân sự tư vấn hỗ trợ dự án gặp rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân của dự án. (Điểm đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	157/SNN-FMCR ngày 26/01/2022	4980/QĐ-UBND ngày 29/12/2020: 3.362 triệu đồng; 4275/QDD-UBND ngày 23/12/2021: Giảm 2.453 triệu đồng
6	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2 - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình	Huyện Quảng Ninh, TP Đồng Hới	2018-2024	1142/QĐ-UBND ngày 14/4/2020	275.077	40.699	8.000.000	6.396.254	Sở Du Lịch	- Do quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC và Hỗ trợ thực hiện dự án của ADB mất rất nhiều thời gian. Đến tháng 10/2021 đã ký hợp đồng tư vấn để triển khai thiết kế BVTC dự án. Ngoài ra do dịch COVID19 nên việc cung ứng vật tư, thiết bị và huy động nhân sự tư vấn hỗ trợ dự án gặp rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân của dự án. (Điểm đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	86/SDL-DA ngày 15/02/2022	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2021 sang năm 2022	Chủ đầu tư	Lý do	Văn bản đề xuất kéo dài của chủ đầu tư	Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	10	11	12
7	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	2020-2024	324/QĐ-TTg ngày 23/3/2019, 1119/QĐ-UBND ngày 29/3/2019	35.686	10.686	8.000.000	4.644.837	Sở Y tế	Đã tổ chức đấu thầu 8 gói thầu theo KHLCNT đã được phê duyệt, tuy nhiên có 1 gói thầu (XL1) không có nhà thầu tham gia, 1 gói thầu (XL6) không có nhà thầu trúng thầu nên phải hủy thầu và mời thầu lại; do đó chậm giải ngân vốn tạm ứng 2 gói thầu xây lắp và các gói thầu tư vấn liên quan. Ngoài ra do dịch COVID19 nên việc cung ứng vật tư, thiết bị và huy động nhân công thực hiện gặp rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân của dự án. (Điểm đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	352/SYT-KHTC ngày 11/02/2022	
<b>II</b>	<b>Các lĩnh vực khác</b>				<b>506.956.00</b>	<b>228.728.00</b>	<b>95.524.000</b>	<b>34.192.380</b>				
1	Dự án Quảng trường biển tại xã Trung Trạch	Bố Trạch	2019-2022	3738/Q Đ-UBND ngày 30/10/2018; 5226/QDD-UBND ngày 31/12/2021	14.999	9.000	4.950	3.933.519	UBND huyện Bố Trạch	Do vướng GPMB và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên không giải ngân hết số vốn bố trí theo thời gian quy định. Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	05/DA ngày 11/02/2022	
2	Dự án Hạ tầng kỹ thuật nối quy hoạch khu vực phía Đông ngã ba thị trấn Hoàn Lão ra biển Trung Trạch	Bố Trạch	2019-2021	3739a/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	48.800	28.800	15.840	1.612.674	UBND xã Trung Trạch	Do vướng GPMB và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên không giải ngân hết số vốn bố trí theo thời gian quy định. Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	61/TTr-UBND ngày 11/02/2022	
3	Cổng cửa ông Lao xã Bắc Trạch	Bố Trạch	2019-2021	3816/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.000	3.000	1.650	41.990	UBND xã Bắc Trạch	Do vướng GPMB và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên không giải ngân hết số vốn bố trí theo thời gian quy định. Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	17/TTr-UBND ngày 16/02/2022	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2021 sang năm 2022	Chủ đầu tư	Lý do	Văn bản đề xuất kéo dài của chủ đầu tư	Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	10	11	12
4	Dự án Sửa chữa nâng cấp đường từ thôn Bắc Hòa xã Ngự Thủy Bắc đi xã Ngự Thủy Trung	Lệ Thủy	2020-2022	2282/QDD-UBND ngày 11/07/2018; 4556/QDD-UBND ngày 29/12/2021	13.000	6.000	3.300	1.455.928	UBND xã Ngự Thủy Bắc	Do điều chỉnh dự án vào cuối năm và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên không giải ngân hết số vốn bố trí theo thời gian quy định. Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, không được bố trí vốn kế hoạch năm sau.(Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	38/CV-UBND ngày 09/02/2022	
5	Hạ tầng khu phi thuế quan và các điểm dịch vụ khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo	Minh Hóa	2015-2021	983/QĐ-UBND ngày 05/04/2016; 3658/QDD-UBND ngày 12/11/2021	275.945	60.501	19.100	15.514.561	BQL khu Kinh tế	Do ảnh hưởng của thời tiết và dịch bệnh ở khu vực cửa khẩu làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công các gói thầu. (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	125/TTr-KKT ngày 11/02/2022	
6	Dự án Tuyến đường nối từ phía Nam hồ Bầu Mây kết nối với tuyến đường liên xã Quảng Phương	Quảng Trạch	2020-2022	4137/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 ; 4717/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	15.000	15.000	7.500	2.481.444	UBND huyện Quảng Trạch	Do ảnh hưởng của thời tiết và dịch bệnh làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công dự án nên không giải ngân hết số vốn bố trí theo thời gian quy định. (Điểm đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	139/UBND-DA ngày 15/02/2022	
7	Hạ tầng công viên thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy	Lệ Thủy	2020-2022	4293/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	25.000	15.000	6.000	1.460.236	UBND huyện Lệ Thủy	Do trong quá trình thi công mặt bằng thi công nằm ở vị trí ngập úng nặng cơ mưa lũ. Hơn nữa, do tình hình covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công. Đang trình cơ quan cấp trên điều chỉnh dự án đầu tư.(Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	235/UBND ngày 11/02/2022	
8	Các tuyến đường GTNT xã Minh Hóa, huyện Minh Hóa	Minh Hóa	2020-2022	4182/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.500	1.000	2.950	931.212	UBND huyện Minh Hóa	Do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 kéo dài làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công. (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	119/UBND-TCKH ngày 14/02/2022; 310/UBND-TCKH Ngày 7/4/2022	
9	Ngầm trần thôn 3 Thanh Long xã Quy Hóa	Minh Hóa	2020-2022	4066/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.212	1.927	665	259.000	UBND thị trấn Quy Đạt (trước đây là UBND xã Quy Hóa)	Do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 kéo dài làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công.(Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	119/UBND-TCKH ngày 14/02/2022; 310/UBND-TCKH Ngày 7/4/2022	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2021 sang năm 2022	Chủ đầu tư	Lý do	Văn bản đề xuất kéo dài của chủ đầu tư	Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	10	11	12
10	Tuyến đường từ thị trấn Quy Đạt đi xã Xuân Hóa, Hóa Hợp huyện Minh Hóa (giai đoạn 1)	Minh Hóa	2019-2021	3830a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	15.000	6.000	2.100	1.620.624	UBND huyện Minh Hóa	Do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 kéo dài và công tác GPMB làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công. (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	119/UBND-TCKH ngày 14/02/2022; 310/UBND-TCKH Ngày 7/4/2022	
11	Tuyến đường ngoài hàng rào phía Nam dự án FLC nổi từ đường tránh lũ BOT đến xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	2019-2021	Quyết định số 3861/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh	67.500	67.500	24.469	3.375.437	UBND huyện Quảng Ninh	Vướng mắc thủ tục đầu nối do bên BOT Trường Thịnh chưa nhất trí và do Covid Đề nghị xin kéo dài phần vốn mới được cấp cuối năm 2021 (3.375 triệu đồng) để kéo dài tuyến nhằm phát huy hiệu quả dự án (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	85/UBND ngày 15/2/2022 của UBND huyện Quảng Ninh	4980/QĐ-UBND ngày 29/12/2020: 21.094 triệu đồng; 4275/QDD-UBND ngày 23/12/2021: Tăng thêm 3.375 triệu đồng
12	Đường liên thôn Xuân Dục 1- Xuân Dục 4, xã Xuân Ninh huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2020-2022	4149/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	5.000	3.000	116.039	UBND xã Xuân Ninh	Do các đơn vị quản lý, giám sát chưa hoàn tất hồ sơ liên quan để thanh toán trong năm 2021. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	11/TTr-UBND ngày 10/02/2021	4980/QĐ-UBND ngày 29/12/2020: 2.000 triệu đồng; 4275/QDD-UBND ngày 23/12/2021: Tăng 1.000 triệu đồng
13	Nhà ăn, nhà ở thường trực cán bộ chiến sỹ Công an tỉnh	Đồng Hới	2021-2022	4163/QDD-UBND ngày 30/10/2019	10.000	10.000	4.000	1.389.716	Công an tỉnh	Do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 kéo dài và công tác GPMB làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công. (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	643/CA ngày 14/02/2021	
Nguồn số số kiến thiết					24.300.00	18.300.00	5.793.00	2.313.84				
1	Dự án Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch	Quảng Trạch	2019-2021	2151/QĐ-UBND ngày 02/7/2018	14.800	9.800	1.680.000	1.046.156	Sở Y tế	Đến nay, dự án đã cơ bản hoàn thành, tuy nhiên do covid nên chưa hoàn thành thủ tục nghiệm thu một số hạng mục (như: hạng mục PCCC, gói thầu XL,...) dẫn đến việc chậm giải ngân. Dự án được bố trí kế hoạch vốn đề hoàn thành, không được bố trí vốn kế hoạch năm sau. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	352/SYT-KHTC ngày 11/02/2022	
2	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Cảnh Hóa	Quảng Trạch	2019-2021	3624/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	4.000	4.000	768.000	484.375	UBND xã Cảnh Hóa	Chi phí thẩm tra quyết toán (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	62/BC-UBND ngày 30/03/2022 của UBND huyện Quảng Trạch	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2021 sang năm 2022	Chủ đầu tư	Lý do	Văn bản đề xuất kéo dài của chủ đầu tư	Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	10	11	12
3	Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Ninh	Quảng Ninh	2020-2022	4196/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.500	4.500	3.345.000	783.307	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh	Do dịch covid 19; Bệnh viện bị 2 lần phong toả, công trình xây dựng nằm trong khu vực cách ly điều trị nên khó khăn trong quá trình thi công xây dựng. (Điểm đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	320/TTr-BVQN ngày 05/05/2022	
B	Tại Nghị quyết 17/NQ-HĐND ngày 13/08/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 3075/QĐ-UBND ngày 24/09/2021 của UBND tỉnh				20.000,00	12.000,00	6.600.000	1.454.881				
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tuyến đường vào bản Ploang, xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	2021-2023	Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh	20.000	12.000	6.600.000	1.454.881	UBND huyện Quảng Ninh	CT được điều chỉnh chuyển nguồn vốn từ Công trình Đường từ bản Nà Lâm xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn từ tháng 9/2021 (Quyết định số 3075/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh. CT mới tổ chức đấu thầu và triển khai thi công, do ảnh hưởng dịch COVID 19, điều kiện thời tiết không thuận lợi nên khối lượng thực hiện chưa đạt so với nguồn vốn cấp. Đề nghị được kéo dài nguồn vốn sang năm 2022 giải ngân để tiếp tục triển khai theo thời gian đã được phê duyệt.	85/UBND ngày 15/2/2022 của UBND huyện Quảng Ninh	
C	Tại Quyết định số 4274/QĐ-UBND ngày 23/12/2021				171.997.000	41.939.000	7.965.248	1.141.211				
1	Sở chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2015-2018	496/QDD-BQP ngày 12/02/2015	130.000	13.000	4.658.000	401.455	BCH Bộ đội biên phòng	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình và điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đảm bảo phù hợp. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	387/BCH-HC ngày 14/02/2022 của BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	
2	Dự án: Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường Tiểu học Tiến Nhất	Mình Hóa	2018-2018	2358/QĐ-UBND ngày 30/6/2018	3.026	322	126.000	5.999	UBND xã Thượng Hóa	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	119/UBND-TCKH ngày 14/02/2022; 310/UBND-TCKH Ngày 7/4/2022	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2021 sang năm 2022	Chủ đầu tư	Lý do	Văn bản đề xuất kéo dài của chủ đầu tư	Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	10	11	12
3	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Tiểu học Hóa Lương, Hóa Sơn	Minh Hóa	2017-2018	2356/QĐ-UBND ngày 30/6/2017	2.212	222	90.000	7.309	UBND xã Hóa Sơn	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	119/UBND-TCKH ngày 14/02/2022; 310/UBND-TCKH Ngày 7/4/2022	
4	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học số 1, số 2 Trung Hóa	Minh Hóa	2018-2019	2354/QĐ-UBND ngày 30/6/2017	4.200	433	155.000	15.277	UBND xã Trung Hóa	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	119/UBND-TCKH ngày 14/02/2022; 310/UBND-TCKH Ngày 7/4/2022	
5	Đường GTNT từ bản Ba Loóc đi Tà Rả thuộc Dự án Định Canh, định cư bản Ba Loóc, xã Dân Hoà, huyện Minh Hoà	Minh Hóa	2014-2019	1537/QĐ-UBND ngày 13/6/2014	5.115	5.115	506.248	50.357	UBND huyện Minh Hoà	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	119/UBND-TCKH ngày 14/02/2022 310/UBND-TCKH Ngày 7/4/2022	
6	Khuôn viên hàng rào trường, công trình cấp nước phòng học THCS&THPT Hóa Tiến	Minh Hóa	2016-2018	3090/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.000	4.000	183.000	19.905	Trường THCS&THPT Hóa Tiến	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	141/BC-THCS&THPT Hóa Tiến	
7	Nhà đa năng trường THCS&THPT Hóa Tiến	Minh Hóa	2017-2019	3345/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	5.291	5.291	248.000	63.144	Trường THCS&THPT Hóa Tiến	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	141/BC-THCS&THPT Hóa Tiến	
8	Đường GTNT từ nhà bà Tiêm đi nghĩa địa thôn Tân Trung	Minh Hóa	2019-2020	168/QĐ-UBND của UBND xã Minh Hóa	2.000	160	160.000	160.000	BQL xã Minh Hóa	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	119/UBND -TCKH ngày 14/2/2020; 310/UBND-TCKH Ngày 7/4/2022	
9	Đường giao thông nông thôn xã Hóa Hợp	Minh Hóa	2018-2019	218/QĐ-UBND của UBND xã Hóa Hợp	2.000	143	143.000	143.000	BQL xã Hóa Hợp	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	119/UBND -TCKH ngày 14/2/2021; 310/UBND-TCKH Ngày 7/4/2022	
10	Đường vào khu nghĩa địa thôn Tân Bình xã Hóa Hợp	Minh Hóa	2019-2020	23/QĐ-UBND của UBND xã Hóa Hợp	964	64	64.000	64.000	BQL xã Hóa Hợp	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	119/UBND -TCKH ngày 14/2/2022; 310/UBND-TCKH Ngày 7/4/2022	

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2021 sang năm 2022	Chủ đầu tư	Lý do	Văn bản đề xuất kéo dài của chủ đầu tư	Ghi chú
				Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12	10	11	12
11	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường THCS xã Võ Ninh	Quảng Ninh	2018-2020	3930/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.000	3.000	329.000	33.976	UBND xã Võ Ninh	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thanh toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	15/TTr-UBND ngày 9/02/2022 UBND xã Võ Ninh	
12	Đường giao thông nội thị khu phố 5 phường Ba Đồn	Ba Đồn	2015-2018	3006/QĐ-UBND ngày 25/10/2014; 1167/QĐ-UBND ngày 04/04/2017	4.671	4.671	911.000	7.183	UBND phường Ba Đồn	Chi phí thẩm tra quyết toán (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	92/BC-UBND ngày 04/04/2022 của UBND thị xã Ba Đồn	
13	Trường TH số 1 phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn (6 phòng)	Ba Đồn	2016-2018	3058/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	2.816	2.816	34.000	20.306	UBND phường Ba Đồn	Chi phí thẩm tra quyết toán (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	92/BC-UBND ngày 04/04/2022 của UBND thị xã Ba Đồn	
14	Nhà lớp học 2 tầng 06 phòng trường cấp 1,2 xã Trường Thủy	Lệ Thủy	2017-2019	5362/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	2.702	2.702	358.000	149.300	UBND xã Trường Thủy	Chi phí thẩm tra quyết toán (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	50/TTr-UBND ngày 20/03/2022 160/TTr-UBND ngày 26/04/2022	
D	Tại Nghị quyết 42/NQ-HBND ngày 10/12/2021 và Quyết định số 4275/QĐ-UBND ngày 23/12/2021				7.500	4.500	3.150.000	28.851				
1	Xây dựng tuyến đường Tùng - Châu - Hợp đoạn Lý Nguyên xã Quảng Châu đi Quảng Hợp	Quảng Trạch	2020-2022	3930/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	7.500	4.500	3.150.000	28.851	UBND xã Quảng Châu	Chi phí thẩm tra quyết toán (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	62/BC-UBND ngày 30/03/2022 của UBND huyện Quảng Trạch	
E	Tại Quyết định số 4653/QĐ-UBND ngày 30/12/2021				4.000	4.000	190.000	30.488				
1	Nhà lớp học và chức năng 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Hải Thành	Đồng Hới	2019-2021	3346/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	4.000	4.000	190.000	30.488	UBND phường Hải Thành	Thanh quyết toán (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	449/UBND-TCKH ngày 31/03/2022 của UBND Thành phố Đồng Hới	



**PHỤ LỤC II**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 DO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số 585 /TTr-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2022 của UBND tỉnh)

DVT: Đồng

TT	ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH 2021 KÉO DÀI SANG NĂM 2022		
		Tổng số	Cấp huyện	cấp xã
1	Huyện Lệ Thủy	4.178.193.063	1.000.000.000	3.178.193.063
2	Huyện Quảng Ninh	21.619.372.416	21.034.397.936	584.974.480
3	Thành phố Đồng Hới	154.060.161.697	99.533.967.925	54.526.193.772
4	Huyện Bố Trạch			
5	Huyện Quảng Trạch	340.032.000		340.032.000
6	Thị xã Ba Đồn	18.441.413.269	9.047.877.494	9.393.535.775
7	Huyện Tuyên Hóa	8.246.301.700	5.322.894.401	2.923.407.299
8	Huyện Minh Hóa	1.611.973.000	603.710.000	1.008.263.000
	<b>Tổng số</b>	<b>208.497.447.145</b>	<b>136.542.847.756</b>	<b>71.954.599.389</b>



BIỂU II.1

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021  
DO CẤP HUYỆN, XÃ QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022**  
(Kèm theo Tờ trình số 585 /TTr-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn	
	<b>HUYỆN LỆ THỦY</b>		<b>13.145.437.063</b>	<b>4.178.193.063</b>			
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>			
	<b>NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>			
1	Hạ tầng công viên thị trấn Kiến Giang	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ	1.000.000.000	1.000.000.000	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/ND-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai và dịch bệnh Covid - 19)	Số 6689 ngày 22/12/2020	
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CẤP XÃ QUẢN LÝ</b>		<b>12.145.437.063</b>	<b>3.178.193.063</b>			
<b>I</b>	<b>XÃ NGƯ THỦY BẮC</b>		<b>6.596.838.000</b>	<b>1.160.543.000</b>			
	<b>NGUỒN KHÁC (VƯỢT THU QUỸ ĐẤT)</b>		<b>6.596.838.000</b>	<b>1.160.543.000</b>			
1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	94.000.000	24.088.000	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/ND-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai và dịch bệnh Covid - 19)	Số 344 ngày 30/8/2021	
2	Nhà thường trực + Nhà vệ sinh + Khuôn viên trường THCS Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	10.000.000	10.000.000		Số 478 ngày 15/9/2021	
3	Nhà bếp + hàng rào khuôn viên Trường MN Ngư Thủy Bắc (KV Tân Hòa)	UBND xã Ngư Thủy Bắc	65.000.000	38.095.000		Số 478 ngày 15/9/2021	
4	Xây dựng công trường, mái che bể bơi, nhà thường trực, nhà y tế trường TH Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	710.000.000	70.055.000		Số 478 ngày 15/9/2021	
5	Sửa chữa nhà lớp học + nhà xe trường TH Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	250.000.000	42.383.000		Số 478 ngày 15/9/2021	
6	Xây dựng nhà vệ sinh, sân, nhà bảo vệ, khu vui chơi trường MN Ngư Thủy Bắc (KV Tân Hòa)	UBND xã Ngư Thủy Bắc	743.000.000	114.249.000		Số 478 ngày 15/9/2021	
7	Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên + học sinh trường THCS Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	200.000.000	77.547.000		Số 478 ngày 15/9/2021	
8	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	1.048.590.000	17.709.000		603 ngày 01/11/2021	
9	Nhà hiệu bộ trường MN Ngư Thủy Bắc (Khu vực Tân Hải)	UBND xã Ngư Thủy Bắc	1.000.000.000	10.619.000		603 ngày 01/11/2021	
10	Xây dựng đài truyền thanh, xã Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	518.000.000	518.000.000		Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/ND-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai và dịch bệnh Covid - 19)	603 ngày 01/11/2021
11	Cung cấp, lắp đặt thiết bị đài truyền thanh cấp xã, xã Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	518.000.000	5.056.000		635 ngày 22/11/2021	
12	Đường nối thôn Tân Hòa và Tân Thuận, xã Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	125.000.000	125.000.000		Số 478 ngày 15/9/2021	
13	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường thôn Tân Hòa, xã Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	171.594.000	15.530.000		Số 478 ngày 15/9/2021	
14	Đường từ bãi tràn Tân Hải đến bưu điện văn hóa xã, xã Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	188.588.000	39.901.000		Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/ND-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai và dịch bệnh Covid - 19)	Số 478 ngày 15/9/2021
15	Đường GTNT thôn Tân Hòa, xã Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	321.017.000	22.469.000		Số 478 ngày 15/9/2021	
16	Đường nối đường liên xã đến bãi tràn thôn Tân Hải, xã Ngư Thủy Bắc	UBND xã Ngư Thủy Bắc	184.049.000	17.842.000		Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/ND-CP (dự án	Số 478 ngày 15/9/2021

17	Đường từ 565 đi bến cá thôn Trung Thành, xã Ngự Thủy Bắc (Tuyến 2)	UBND xã Ngự Thủy Bắc	450.000.000	12.000.000	bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai và dịch bệnh Covid - 19)	603 ngày 01/11/2021
<b>II XÃ HỒNG THỦY</b>			<b>700.000.000</b>	<b>602.203.000</b>		
<b>NGUỒN KHÁC (VƯỢT THU QUỸ ĐẤT)</b>			<b>700.000.000</b>	<b>602.203.000</b>		
1	Cải tạo sửa chữa nhà vệ sinh và phòng tắm trụ sở UBND xã, khu vệ sinh nhà văn hóa xã, tu sửa hệ thống loa truyền thanh và bàn ghế nhà hội trường xã Hồng Thủy	UBND xã Hồng Thủy	400.000.000	359.221.000	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/ND-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai và dịch bệnh Covid - 19)	Số 1083 ngày 30/12/2021
2	Nhà để xe học sinh, khu vận động và sơn nhà hiệu bộ 1 tầng Trường TH số 2 Hồng Thủy	UBND xã Hồng Thủy	200.000.000	169.551.000		Số 871 ngày 28/9/2021
3	Sửa chữa đường GTNT các thôn xã Hồng Thủy	UBND xã Hồng Thủy	100.000.000	73.431.000		Số 871 ngày 28/9/2021
<b>III XÃ CAM THỦY</b>			<b>3.558.309.063</b>	<b>1.133.166.063</b>		
<b>NGUỒN KHÁC (VƯỢT THU QUỸ ĐẤT)</b>			<b>3.558.309.063</b>	<b>1.133.166.063</b>		
1	Xây dựng bể bơi Trường TH&THCS Cam Thủy	UBND xã Cam Thủy	975.439.063	408.394.063	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/ND-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai và dịch bệnh Covid - 19)	Số 596 ngày 27/12/2021
2	Nâng cấp đường nội đồng chăm nội HTX Phong Lộc xã Cam Thủy	UBND xã Cam Thủy	1.096.181.000	166.373.000		Số 411 ngày 17/9/2021
3	Nhà hoạt động thể chất ngoài trời + nhà bảo vệ Trường MN Cam Thủy	UBND xã Cam Thủy	355.638.000	83.200.000		Số 595 ngày 27/12/2021
4	Nâng cấp đường nội đồng Bến Chùa HTX Phong Lộc xã Cam Thủy	UBND xã Cam Thủy	1.131.051.000	475.199.000		Số 406 ngày 09/9/2021
<b>IV TT NT LỆ NINH</b>			<b>1.290.290.000</b>	<b>282.281.000</b>		
<b>NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>			<b>1.290.290.000</b>	<b>282.281.000</b>		
1	Nhà thương trực khuôn viên trường mầm non Lệ Ninh	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	200.000.000	124.404.000	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/ND-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai và dịch bệnh Covid - 19)	số 357/QĐ-UBND ngày 20/9/2021
2	Xây dựng cầu máng và tuyến đường nội thị TDP 4 Thị trấn Nông trường Lệ Ninh	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	1.000.000.000	91.719.000		số 243/QĐ-UBND ngày 15/7/2021
3	Xây dựng đường bê tông các Tổ dân phố TT NT Lệ Ninh	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	90.290.000	66.158.000		số 468/QĐ-UBND ngày 21/11/2021

Biểu số II.2

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021  
DO CẤP HUYỆN, XÃ QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022**

(Kèm theo Tờ trình số 585/TTr-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
	<b>HUYỆN QUẢNG NINH</b>		<b>42.486.350.000</b>	<b>21.619.372.416</b>		
<b>A</b>	<b>CẤP HUYỆN QUẢN LÝ</b>		<b>41.291.774.000</b>	<b>21.034.397.936</b>		
<b>I</b>	<b>NGUỒN VỐN NS TẬP TRUNG</b>		<b>2.059.000.000</b>	<b>17.641.000</b>		
1	Đường tránh lũ từ đường Hồ Chí Minh nhánh Đông đến đường Nương Cau - thôn Lệ Kỳ	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh	659.000.000	4.967.000	Do ảnh hưởng covid và đang quyết toán hoàn thành để thanh toán công nợ còn lại (tại điểm c, đ khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP)	Số 1569/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
2	Nhà hiệu bộ trường Mầm non trung tâm xã An Ninh	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh	1.400.000.000	12.674.000	Do ảnh hưởng covid và đang quyết toán hoàn thành để thanh toán công nợ còn lại (tại điểm c, đ khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP)	Số 1569/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
<b>II</b>	<b>NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>		<b>21.148.812.000</b>	<b>2.932.794.936</b>		
1	Hạ tầng kỹ thuật đường số 1 Khu đô thị Đinh Mười	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh	8.250.000.000	1.348.017.936	Do vướng mắc công tác GPMB và do ảnh hưởng của dịch Covid 19 phải giãn cách xã hội trên địa bàn nên ảnh hưởng tiến độ công trình (tại điểm b, đ khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP)	Số 1569/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
2	Hạ tầng kỹ thuật đường số 2 Hà Thiệp - Bắc Ninh (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh	5.000.000.000	475.205.000	Do vướng mắc công tác GPMB và do ảnh hưởng của dịch Covid 19 phải giãn cách xã hội trên địa bàn nên ảnh hưởng tiến độ công trình (tại điểm b, đ khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP)	Số 1569/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
3	Sửa chữa khắc phục khẩn cấp kè chống sạt lở các xã Xuân Ninh, An Ninh, Vạn Ninh huyện Quảng Ninh	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh	750.000.000	312.738.000	Do ảnh hưởng dịch covid 19 trên địa bàn diễn biến phức tạp phải giãn cách xã hội, phải tạm dừng thi công khá dài (hơn 01 tháng). Mặt khác thời tiết không thuận lợi, mưa to nước dâng không thi công được, làm chậm tiến độ công trình so với kế hoạch đề ra (tại điểm đ khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP)	Số 1569/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
4	Quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Bắc Hà Thiệp, xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh	348.812.000	291.121.000	Do ảnh hưởng covid trên địa bàn diễn biến phức tạp phải giãn cách xã hội, phải tạm dừng thực hiện dự án (hơn 01 tháng) và đang hoàn thành để thanh toán công nợ còn lại (tại điểm c, đ khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP)	Số 897/QĐ-UBND Ngày 20/07/2021 và Số 1631/QĐ-UBND Ngày 22/12/2021
5	Hệ thống thoát nước đường Trương Văn Ly (Đoạn từ QL 1A đến đường tránh)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh	800.000.000	51.137.000	Do ảnh hưởng covid trên địa bàn diễn biến phức tạp phải giãn cách xã hội, phải tạm dừng thực hiện dự án (hơn 01 tháng) và đang hoàn thành để thanh toán công nợ còn lại (tại điểm c, đ khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP)	Số 1030/QĐ-UBND Ngày 19/08/2021
6	Quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Lương Yên, xã Lương Ninh, huyện Quảng Ninh (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh	250.000.000	23.461.000	Do ảnh hưởng covid trên địa bàn diễn biến phức tạp phải giãn cách xã hội, phải tạm dừng thực hiện dự án (hơn 01 tháng) và đang hoàn thành để thanh toán công nợ còn lại (tại điểm c, đ khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP)	Số 897/QĐ-UBND Ngày 20/07/2021
7	Quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đất ở phía Bắc dự án FLC Quảng Bình (đợt 2), tỷ lệ 1/500	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh	550.000.000	159.281.000	Do ảnh hưởng covid trên địa bàn diễn biến phức tạp phải giãn cách xã hội, phải tạm dừng thực hiện dự án (hơn 01 tháng) và đang hoàn thành để thanh toán công nợ còn lại (tại điểm c, đ khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP)	Số 897/QĐ-UBND Ngày 20/07/2021
8	Nâng cấp mở rộng đường Quan thôn Hòa Bình	UBND xã Tân Ninh	600.000.000	19.680.000	Điểm đ khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP	QĐ số 1030/QĐ-UBND ngày 19/8/2021
9	Đường liên thôn Trường Dục đi đường Nguyệt Áng Nam Long	UBND xã Hiền Ninh	600.000.000	65.076.000	Điểm đ khoản 1 Điều 48 NĐ 40/2020/NĐ-CP	QĐ số 1030/QĐ-UBND ngày 19/8/2021

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
10	Trồng và chăm sóc cây xanh năm 2021 (Mã dự án: 7908143)	BQL các công trình công cộng	4.000.000.000	187.078.000	Điểm đ khoản 1 Điều 48 ND 40/2020/NĐ-CP	QĐ số 1569/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
III	<b>NGUỒN VỐN MỤC TIÊU TỈNH CẤP CHO HUYỆN</b>		<b>18.083.962.000</b>	<b>18.083.962.000</b>		
1	Cấp nước sinh hoạt xã Hiền Ninh và xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh	Ban QLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Quảng Ninh	18.083.962.000	18.083.962.000	Do công tác thiết kế, thẩm định, phê duyệt dự án điều chỉnh mất nhiều thời gian, thủ tục cấp phép đầu nối vào các tuyến đường chính phức tạp và do ảnh hưởng dịch covid 19 trên địa bàn diễn biến phức tạp phải giãn cách xã hội (hơn 01 tháng) làm chậm thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án (tại điểm đ khoản 1 Điều 48 ND 40/2020/NĐ-CP). Hiện đang hoàn thiện thủ tục chuẩn bị đấu thầu thi công, đề nghị bố trí lại vốn cho công trình.	269/QĐ-UBND Ngày 12/03/2021
<b>B</b>	<b>CẤP XÃ QUẢN LÝ</b>		<b>1.194.576.000</b>	<b>584.974.480</b>		
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>		<b>1.194.576.000</b>	<b>584.974.480</b>		
	<b>Xã An Ninh</b>		<b>794.576.000</b>	<b>404.974.480</b>		
1	Tường rào trường Mầm Non An Ninh	UBND xã	87.492.000	87.492.000	Điểm đ, đ Khoản 1 Điều 48 ND số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	Số 66 /QĐ-UBND ngày 21/2/2022 của UBND xã An Ninh
2	Nhà vệ sinh trường tiểu học số 1 An Ninh	UBND xã	132.000.000	100.630.480	Điểm đ, đ Khoản 1 Điều 48 ND số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	Số 66 /QĐ-UBND ngày 21/2/2022 của UBND xã An Ninh
3	Sửa chữa kênh tưới Đại Hữu	UBND xã	246.232.000	88.000.000	Điểm đ, đ Khoản 1 Điều 48 ND số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	Số 66 /QĐ-UBND ngày 21/2/2022 của UBND xã An Ninh
4	Đầu tư làm đường GT liên thôn tuyến Kim Nại - Phúc Nhĩ	UBND xã	328.852.000	128.852.000	Điểm đ, đ Khoản 1 Điều 48 ND số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	Số 66 /QĐ-UBND ngày 21/2/2022 của UBND xã An Ninh
	<b>Xã Lương Ninh</b>		<b>300.000.000</b>	<b>80.000.000</b>		
1	Đình làng Phú Cát, xã Lương Ninh	UBND xã Lương Ninh	300.000.000	80.000.000	Điểm đ, đ Khoản 1 Điều 48 ND số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	Số 01/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của UBND xã Lương Ninh
	<b>Xã Hàm Ninh</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>		
1	Đường GTNT xã Hàm Ninh năm 2021	UBND xã Hàm Ninh	100.000.000	100.000.000	Điểm đ, đ Khoản 1 Điều 48 ND số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 30/12/2020 của HĐND xã Hàm Ninh

**Biểu số IL3**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**  
**DO CẤP HUYỆN, XÃ QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022**

*(Kèm theo Tờ trình số 585 /TTr-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2022 của UBND tỉnh)*

DVT: Đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
	<b>THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI</b>			<b>1.078.997.944.884</b>	<b>447.154.948.373</b>	<b>154.060.161.697</b>		
<b>A</b>	<b>CẤP HUYỆN QUẢN LÝ</b>			<b>653.228.902.000</b>	<b>258.838.915.000</b>	<b>99.533.967.925</b>		
	<b>CÁC DỰ ÁN DO UBND THÀNH PHỐ LÂM CHỦ ĐẦU TƯ</b>			<b>468.353.600.000</b>	<b>160.347.000.000</b>	<b>70.694.437.059</b>		
<b>I</b>	<b>NGUỒN VỐN NSTT</b>			<b>26.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>1.660.211.000</b>		
1	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật TP	UBND thành phố	2021-2023	6.000.000.000	1.500.000.000	228.642.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2021
2	Công viên, vỉa hè đường phía Đông dọc sông cầu Rào ( đoạn từ đường 23/8 đến đường quy hoạch 27m)	UBND thành phố	2020-2022	14.500.000.000	2.000.000.000	233.170.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2021
3	Nhà đa năng và sân bóng đá, đường chạy thể dục Trường TH số 1 Đồng Sơn	UBND thành phố	2020-2022	6.000.000.000	2.000.000.000	1.198.399.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2021
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN QUỸ ĐẤT</b>			<b>193.912.000.000</b>	<b>71.667.000.000</b>	<b>24.000.695.000</b>		
4	Nhà đa năng Trường tiểu học - THCS Thuận Đức (điểm trường THCS)	UBND thành phố	2020-2022	6.500.000.000	2.500.000.000	2.182.780.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2021
5	Nhà đa năng, bếp công hàng rào, sân, nhà vệ sinh trường TH số 2 Đồng Sơn	UBND thành phố	2020-2022	9.500.000.000	3.000.000.000	418.993.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2021
6	Đường giao thông trong cụm công nghiệp Thuận Đức	UBND thành phố	2021-2023	20.000.000.000	5.000.000.000	1.000.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2021
7	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà đa năng và sân, hàng rào, nhà bảo vệ, sân bóng đá mini trường tiểu học số 1 Bắc Lý	UBND thành phố	2020-2022	12.500.000.000	4.000.000.000	1.000.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2021
8	Xây dựng 4 phòng chức năng, nhà đa năng hàng rào trường THCS số 2 Nam Lý	UBND thành phố	2020-2022	12.500.000.000	4.000.000.000	409.693.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2021
9	Nhà đa năng Trường THCS số 1 Đồng Sơn	UBND thành phố	2021 - 2023	6.500.000.000	2.000.000.000	1.424.653.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 482/QĐ-UBND ngày 27/01/2021
10	Đường Phan Huy Chú ( đoạn qua chi cục đo lường )	UBND thành phố	2021-2023	7.676.000.000	2.962.000.000	810.215.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1590/QĐ-UBND ngày 05/04/2021
11	Điện chiếu sáng bằng đèn LED đường Lý Nhân Tông phường Bắc Nghĩa ( đoạn từ UBND phường Bắc Nghĩa đến đường Triệu Quang Phục)	UBND thành phố	2020-2021	760.000.000	760.000.000	49.721.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1874/QĐ-UBND ngày 13/04/2021
12	Điện chiếu sáng bằng đèn LED đường Nguyễn Văn Siêu và Tô Hiến Thành phường Bắc Nghĩa	UBND thành phố	2020-2021	923.000.000	923.000.000	29.588.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1874/QĐ-UBND ngày 13/04/2021
13	Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn LED đường Phùng Hưng phường Đồng Phú	UBND thành phố	2020-2021	810.000.000	810.000.000	26.340.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1874/QĐ-UBND ngày 13/04/2021
14	Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn LED đường Ngô Quyền, Hàn Mặc Tử, Trần Nhân Tông	UBND thành phố	2020-2021	961.000.000	961.000.000	71.229.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 2349/QĐ-UBND ngày 05/05/2021
15	Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn LED đường Đinh Tiên Hoàng, Bà Huyện Thanh Quan	UBND thành phố	2020-2021	701.000.000	701.000.000	550.562.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 2349/QĐ-UBND ngày 05/05/2021
16	Nâng cấp đường Nguyễn Duy Thiệu	UBND thành phố	2021-2023	2.449.000.000	1.250.000.000	1.118.477.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 2602/QĐ-UBND ngày 17/05/2021
17	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Hải Thành	UBND thành phố	2021-2023	3.000.000.000	1.500.000.000	9.416.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 2602/QĐ-UBND ngày 17/05/2021
18	Đường nối đường Tôn Đức Thắng Tạ Quang Bửu đến đường Nguyễn Đăng Tuấn	UBND thành phố	2021-2023	9.000.000.000	3.600.000.000	745.346.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 2917/QĐ-UBND ngày 02/06/2021
19	Đường phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế phía Tây Nam xã Nghĩa Ninh TP Đồng Hới	UBND thành phố	2021-2023	9.000.000.000	2.400.000.000	2.013.322.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3173/QĐ-UBND ngày 14/06/2021
20	XD nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, bếp, sân và nhà vệ sinh Trường TH số 2 Bắc Lý	UBND thành phố	2021-2023	7.492.000.000	3.200.000.000	138.062.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3173/QĐ-UBND ngày 14/06/2021
21	XD khởi nhà hiệu bộ, hội trường, bếp, nhà bảo vệ và nhà vệ sinh Trường TH số 3 Nam Lý	UBND thành phố	2021-2023	7.443.000.000	3.600.000.000	955.726.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3173/QĐ-UBND ngày 14/06/2021

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
22	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, hàng rào Trường THCS Đức Ninh Đông	UBND thành phố	2021-2023	12.500.000.000	5.000.000.000	1.156.977.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3173/QĐ-UBND ngày 14/06/2021
23	XD nhà lớp học 2 tầng 8 phòng nhà bếp trường TH Nghĩa Ninh	UBND thành phố	2021-2023	9.500.000.000	3.800.000.000	368.896.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3173/QĐ-UBND ngày 14/06/2021
24	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, hàng rào Trường THCS Bắc Nghĩa	UBND thành phố	2021-2023	6.500.000.000	2.600.000.000	283.564.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3226/QĐ-UBND ngày 17/06/2021
25	XD 2 phòng chức năng trường TH số 1 Nam Lý	UBND thành phố	2021-2023	3.000.000.000	1.500.000.000	1.430.818.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3226/QĐ-UBND ngày 17/06/2021
26	Nâng cấp đường Nguyễn Đổng Cung, Nguyễn Đóa, Ngô Thế Lân xã Nghĩa Ninh	UBND thành phố	2021-2023	20.000.000.000	5.000.000.000	3.333.513.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3504/QĐ-UBND ngày 28/06/2021
27	Đường Đinh Tiến Hoàng đến đường Lý Nam Đế và đường phía sau công an TP	UBND thành phố	2021-2023	6.000.000.000	2.400.000.000	759.276.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3504/QĐ-UBND ngày 28/06/2021
28	XD nhà đa năng, sân trường TH Lộc Ninh	UBND thành phố	2021-2023	8.500.000.000	3.800.000.000	2.086.639.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3504/QĐ-UBND ngày 28/06/2021
29	Đường nối từ bệnh viện y học cổ truyền tỉnh đến đường Phong Nha	UBND thành phố	2021-2023	3.921.000.000	1.600.000.000	1.467.386.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 2027/QĐ-UBND ngày 19/04/2021
30	Đường sát trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tàn tật tỉnh Quảng Bình	UBND thành phố	2021-2023	6.276.000.000	2.800.000.000	159.503.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3576/QĐ-UBND ngày 30/06/2021
III	<b>NGUỒN VỐN KHÁC</b>			<b>247.941.600.000</b>	<b>83.180.000.000</b>	<b>45.033.531.059</b>		
31	HTKT cụm tiểu thủ công nghiệp xã Lộc Ninh	UBND thành phố	2019-2021	6.299.600.000	325.000.000	77.272.059	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
32	Đường nội vùng cụm TTCN xã Nghĩa Ninh	UBND thành phố	2019-2021	3.500.000.000	855.000.000	34.931.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
33	Nhà 2 tầng 4 phòng chức năng và bếp ăn trường tiểu học Đồng Mỹ	UBND thành phố	2019-2021	3.158.000.000	970.000.000	470.559.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
34	Đường thôn Diêm Sơn xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới	UBND thành phố	2019-2021	2.500.000.000	653.000.000	474.244.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
35	Đường vào thôn Diêm Sơn (sát đường tránh thành phố Đồng Hới)	UBND thành phố	2019-2021	7.500.000.000	2.966.000.000	2.966.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
36	Bãi tắm số 2 Bảo Ninh (giai đoạn 3)	UBND thành phố	2019-2021	9.950.000.000	2.767.000.000	2.767.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
37	Đường Trần Ninh, xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới	UBND thành phố	2019-2021	6.916.000.000	2.568.000.000	2.457.574.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
38	Đường từ đường quy hoạch 36m vào TDP Nam Hồng	UBND thành phố	2019-2021	6.786.000.000	59.000.000	59.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
39	8 phòng học Trường THCS Hải Định	UBND thành phố	2019-2021	4.000.000.000	78.000.000	78.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
40	Đường thôn Bắc Phú, thôn Đông Phú xã Quang Phú	UBND thành phố	2020-2022	2.405.000.000	347.000.000	347.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
41	Nhà hội trường, bếp ăn trường MN Hoa Hồng	UBND thành phố	2019-2021	2.300.000.000	2.139.000.000	120.430.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
42	Nhà thi đấu đa năng trường THCS Đức Ninh	UBND thành phố	2019-2021	5.006.000.000	1.322.000.000	75.438.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
43	Đường vào cụm tiểu thủ công nghiệp Quang Phú	UBND thành phố	2021-2022	7.676.000.000	3.000.000.000	45.973.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
44	Nâng cấp đường Nguyễn Đổng Cung, Nguyễn Đóa, Ngô Thế Lân xã Nghĩa Ninh	UBND thành phố	2021-2023	20.000.000.000	9.000.000.000	42.417.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
45	Đường Phan Huy Chú (đoạn qua chi cục đo lường chất lượng)	UBND thành phố	2021-2023	12.000.000.000	3.000.000.000	1.758.417.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
46	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường mầm non Bắc Nghĩa ( cơ sở 2 )	UBND thành phố	2020-2022	8.000.000.000	3.000.000.000	641.533.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
47	Bãi tắm Bảo Ninh 2 (giai đoạn 4) TP Đồng Hới	UBND thành phố	2021-2023	14.900.000.000	5.000.000.000	2.765.767.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/08/2021
48	Điện chiếu sáng đường tránh TP (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Phan Đình Phùng) TP Đồng Hới	UBND thành phố	2021-2022	6.922.000.000	3.000.000.000	1.335.858.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4485/QĐ-UBND ngày 12/08/2021
49	Cầu nối từ KDC Nam Trần Hưng Đạo sang khu trung tâm hành chính	UBND thành phố			8.000.000.000	8.000.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4485/QĐ-UBND ngày 12/08/2021

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Chi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
50	Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn LED đường nối đường Phan Đình Phùng đến đường tránh TP	UBND thành phố	2021-2022	1.057.000.000	1.057.000.000	76.326.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5465/QĐ-UBND ngày 20/09/2021
51	Đường giao thông, hạ tầng KDC ngoài hàng rào KCN Tây Bắc Đông Hới phường Bắc Lý	UBND thành phố	2021-2023	14.000.000.000	2.000.000.000	39.454.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5703/QĐ-UBND ngày 05/10/2021
52	Cải tạo 2 dãy nhà lớp học Trường TH số 3 Nam Lý	UBND thành phố	2021-2022	1.000.000.000	1.000.000.000	30.356.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5660/QĐ-UBND ngày 30/09/2021
53	Xây dựng nhà đa năng trường THCS số 2 Bắc Lý	UBND thành phố	2021-2023	7.000.000.000	1.500.000.000	114.670.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5816/QĐ-UBND ngày 08/10/2021
54	Thiết bị nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và 02 phòng học chức năng trường THCS Hải Đình	UBND thành phố	2021-2022	1.317.000.000	800.000.000	800.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 4265/QĐ-UBND ngày 04/08/2021
55	Trồng cây xanh, vỉa hè đường Võ Nguyên Giáp	UBND thành phố	2021-2023	25.000.000.000	7.922.000.000	7.628.696.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5955/QĐ-UBND ngày 15/10/2021
56	Sửa chữa dãy nhà 3 tầng 9 phòng trường TH số 1 Nam lý	UBND thành phố	2021-2022	1.200.000.000	900.000.000	817.683.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6092/QĐ-UBND ngày 21/10/2021
57	Cải tạo chợ Đồng Mỹ, phường Đồng Hải	UBND thành phố	2021-2022	1.200.000.000	750.000.000	206.719.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5896/QĐ-UBND ngày 13/10/2021
58	XD bãi đỗ xe và vỉa hè phía Đông ( đoạn từ trụ sở UBND phường Nam Lý đến đường Tô Hữu ) đường Võ Thị Sáu	UBND thành phố	2021-2022	1.100.000.000	1.100.000.000	329.433.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6443/QĐ-UBND ngày 01/11/2021
59	XD nhà hiệu bộ và thư viện trường THCS Đồng Mỹ	UBND thành phố	2021-2023	8.000.000.000	2.500.000.000	37.969.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6443/QĐ-UBND ngày 01/11/2021
60	XD Cổng, hàng rào và nhà bảo vệ Trung tâm khuyết tật TP Đồng Hới	UBND thành phố	2021-2022	1.200.000.000	1.200.000.000	1.117.428.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6443/QĐ-UBND ngày 01/11/2021
61	Xây dựng nhà 3 tầng 3 phòng bộ môn và cải tạo dãy nhà lớp học trường THCS số 1 Bắc Lý	UBND thành phố	2021-2023	7.500.000.000	1.600.000.000	1.239.821.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6598/QĐ-UBND ngày 08/11/2021
62	Nâng cấp đường Lý Nhân Tông, phường Bắc Nghĩa, TP Đồng Hới	UBND thành phố	2021-2023	14.900.000.000	3.000.000.000	2.400.086.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6844/QĐ-UBND ngày 18/11/2021
63	Cải tạo khối nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng, hàng rào, sân , nhà vệ sinh trường THCS Hải Đình	UBND thành phố	2021-2023	4.000.000.000	1.000.000.000	778.900.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6844/QĐ-UBND ngày 18/11/2021
64	Pano LED tuyên truyền chính trị, xã hội hóa, kết hợp quảng cáo đường Phạm Văn Đồng TP Đồng Hới	UBND thành phố	2021-2023	2.149.000.000	1.000.000.000	882.069.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6844/QĐ-UBND ngày 18/11/2021
65	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nhà hội trường, bếp ăn trường MN Hoa Hồng	UBND thành phố	2021-2022	700.000.000	700.000.000	700.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6844/QĐ-UBND ngày 18/11/2021
66	Mua sắm trang thiết bị trường TH Hải Thành	UBND thành phố	2021-2022	1.100.000.000	1.100.000.000	46.405.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6844/QĐ-UBND ngày 18/11/2021
67	Bãi đỗ xe số 4 phố đi bộ	UBND thành phố	2021-2022	1.200.000.000	800.000.000	232.132.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7084/QĐ-UBND ngày 30/11/2021
68	XD nhà đa năng và cải tạo nhà 2 tầng 8 phòng học, dãy nhà ODA Trường THCS Lộc Ninh	UBND thành phố	2021-2023	12.000.000.000	1.702.000.000	1.093.155.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7084/QĐ-UBND ngày 30/11/2021
69	Trồng cây xanh, điện chiếu sáng KDC hạ tầng TDP 10 Bắc Lý	UBND thành phố	2021-2023	5.000.000.000	1.000.000.000	788.757.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7319/QĐ-UBND ngày 06/12/2021
70	XD, cải tạo hệ thống thoát nước chống ngập úng một số tuyến đường trên địa bàn P. Bắc Lý, Nam Lý	UBND thành phố	2021-2023	7.500.000.000	1.500.000.000	1.156.059.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7400/QĐ-UBND ngày 08/12/2021
	<b>CÁC DỰ ÁN DO UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ</b>			<b>184.875.302.000</b>	<b>98.491.915.000</b>	<b>28.839.530.866</b>		
	<b>NGUỒN VỐN QUỸ ĐẤT GIAO ĐẦU NĂM VÀ NGUỒN VƯỢT THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020</b>							
1	Sân Trường tiểu học Đồng Phú	UBND phường Đồng Phú	2021-2022	2.000.000.000	1.200.000.000	292.065.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 3576/QĐ-UBND ngày 30/6/2021
2	Vỉa hè đường Trần Quang Khải, phường Đồng Phú	UBND phường Đồng Phú	2020-2022	3.269.000.000	1.855.307.000	1.110.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ491 ngày 31/3/2021; QĐ số 4236/QĐ-UBND ngày 02/8/2021
3	Vỉa hè đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Đồng Phú, TP Đồng Hới	UBND phường Đồng Phú	2018-2021	16.336.000.000	8.538.000.000	1.469.921.866	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ (vướng mắc số 10/CTN/ĐP)	QĐ số 66/QĐ-UBND ngày 06/01/2021
4	Sửa chữa 14 phòng học ODA trường tiểu học số 1 Đồng Sơn (NSTP)	UBND phường Đồng Sơn	2021-2022	1.136.578.000	720.000.000	23.397.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	1874/QĐ-UBND ngày 13/4/2021
5	Cầu nối Hoàng Quốc Việt với đường Lý Thái Tổ phường Đồng Sơn	UBND phường Đồng Sơn	2021-2022	1.200.000.000	720.000.000	20.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	3397/QĐ-UBND ngày 23/6/2021
6	Mua sắm thiết bị làm việc trụ sở phường (NSTP)	UBND phường Đồng Sơn	2021-2022	700.000.000	700.000.000	42.834.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	7084/QĐ-UBND ngày 30/11/2021

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
7	Sửa chữa nâng cấp các tuyến đường Tổ dân phố Diêm Thượng, Diêm Hạ, Diêm Trung	UBND p. Đức Ninh Đông	2021-2022	1.200.000.000	720.000.000	121.868.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6325 ngày 29/10/2021
8	Sửa chữa nâng cấp các tuyến đường Tổ dân phố Đức Trường, Bình Phúc, Diêm Nam	UBND p. Đức Ninh Đông	2021-2022	1.200.000.000	720.000.000	131.620.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6323 ngày 29/10/2021
9	Sân bê tông, khu vui chơi công cộng phường Đức Ninh Đông	UBND p. Đức Ninh Đông	2021-2023	2.000.000.000	1.200.000.000	208.394.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7392 ngày 07/12/2021
10	Thoát nước Tổ dân phố Đức Trường	UBND p. Đức Ninh Đông	2021-2023	3.000.000.000	1.000.000.000	27.479.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7124 ngày 30/11/2021
11	Hệ thống kênh mương nội đồng xã Lộc Ninh	UBND xã Lộc Ninh	2021-2022	2.420.000.000	1.000.000.000	1.377.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1823 ngày 9/4/2021
12	Cải tạo dãy nhà 2 tầng 8 phòng học trường Tiểu học Lộc Ninh	UBND xã Lộc Ninh	2021	1.100.000.000	660.000.000	60.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 2602 ngày 17/5/2021
13	Đường nội đồng vùng ông Thộp xã Lộc Ninh	UBND xã Lộc Ninh	2021-2022	1.200.000.000	720.000.000	206.012.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 2907 ngày 1/6/2021
14	Cổng Chim mương N4 Lộc Đại - Hữu Cung xã Lộc Ninh	UBND xã Lộc Ninh	2021-2022	1.184.000.000	720.000.000	213.507.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1590 ngày 5/4/2021
15	Tuyến đường nội đồng Hàu thôn 5 và tuyến đường hồ Bầu Ninh xã Lộc Ninh	UBND xã Lộc Ninh	2021-2022	2.500.000.000	1.000.000.000	3.013.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 430 ngày 26/01/2021
16	Hệ thống kênh mương tưới đồng ruộng Mưng HTX dịch vụ nông nghiệp Lộc Đại	UBND xã Lộc Ninh	2021-2022	1.200.000.000	720.000.000	125.576.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7084 ngày 30/11/2021
17	Sửa chữa nhà vệ sinh, thay mới hệ thống cửa dây phòng học trường Mầm non Lộc Ninh	UBND xã Lộc Ninh	2021-2022	1.200.000.000	800.000.000	229.513.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7084 ngày 30/11/2021
18	Xây dựng tuyến đường ra nghĩa trang nhân dân xã Lộc Ninh	UBND xã Lộc Ninh	2021-2022	2.500.000.000	1.000.000.000	25.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5896 ngày 13/10/2021
19	Nâng cấp đường giao thông nội đồng đội 1-2 HTX dịch vụ nông nghiệp Lộc Đại	UBND xã Lộc Ninh	2021-2022	1.200.000.000	720.000.000	720.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7400 ngày 8/12/2021
20	Dự án: Hệ thống trang âm trung tâm văn hóa phường Nam Lý	UBND phường Nam Lý	2021	1.200.000.000	720.000.000	130.159.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	2602/QĐ-UBND ngày 17/5/2021
21	Dự án: Xây mới, cải tạo nhà vệ sinh, sân diêm trung tâm Trường Mầm non Nam Lý	UBND phường Nam Lý	2021-2022	1.200.000.000	720.000.000	26.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	2602/QĐ-UBND ngày 17/5/2021
22	Lắp đặt sửa chữa nâng cấp đường trục Khuê đoạn từ đường Lê Sỹ đến Lê Thị Hồng Gấm, đoạn Nguyễn Công Trứ đi TDP13, phường Nam Lý	UBND phường Nam Lý	2021-2023	1.200.000.000	720.000.000	12.447.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	3397/QĐ-UBND ngày 23/6/2021
23	Dự án: Sửa chữa nâng cấp ngõ 45 Hoàng Diệu (TDP5) và Ngõ 48 Hoàng Diệu (TDP4) phường Nam Lý	UBND phường Nam Lý	2021-2023	1.100.000.000	660.000.000	75.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	2349/QĐ-UBND ngày 05/5/2021
24	Dự án: Sửa chữa các tuyến đường từ Mạc Thị Bưởi đi ngõ 96 Nguyễn Văn Cừ (TDP12); ngõ 25 và 41 Trịnh Hoài Đức (TDP15) phường Nam Lý	UBND phường Nam Lý	2021-2023	500.000.000	300.000.000	63.552.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	2349/QĐ-UBND ngày 05/5/2021
25	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Ngõ Thê Lân (Đoạn từ nhà ông Quang thôn TN 3 đến đoạn đường giáp đường từ Rừ lên dốc Vòm)	UBND xã Nghĩa Ninh	2021-2023	2.687.191.000	2.100.000.000	973.108.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3414 ngày 24/6/2021
26	Tuyến đường trước trụ sở UBND xã Nghĩa Ninh	UBND xã Nghĩa Ninh	2021-2023	1.200.000.000	720.000.000	328.351.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3173 ngày 14/6/2021
27	Khắc phục sửa chữa nâng cấp Trán, Đê xã Nghĩa Ninh- Vinh Ninh (Lê Kỳ)	UBND xã Nghĩa Ninh	2021-2022	10.000.000.000	5.000.000.000	138.904.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6300 ngày 29/10/2021
28	Bê tông hóa kênh mương Cây Đa - Bầu Tý	UBND xã Nghĩa Ninh	2021-2022	400.000.000	400.000.000	52.393.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 6299 ngày 29/10/2021
29	Bê tông hóa kênh mương Cồn Giữa ra Rừ HTX Trung Nghĩa	UBND xã Nghĩa Ninh	2021-2021	995.608.000	995.608.000	7.566.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 2035 ngày 20/4/2021
30	Sửa chữa Cổng Đồng Hới, Thùng, Đường Quan HTX Trung Nghĩa xã Nghĩa Ninh	UBND xã Nghĩa Ninh	2021-2022	807.641.000	540.000.000	98.303.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3504 ngày 28/6/2021
31	XD hệ thống thoát nước và mở rộng tuyến đường thuộc thôn Nam Phú xã Quang Phú	UBND xã Quang Phú	2021-2023	2.500.000.000	800.000.000	671.972.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6443 ngày 01/11/2021
32	Xây dựng hệ thống thoát nước và rải thảm đường Nguyễn Hoàng	UBND xã Quang Phú	2021-2023	3.915.242.000	2.400.000.000	12.600.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 2907 ngày 01/6/2021
33	Đường nội đồng nghĩa trang nhân dân phường Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.026.578.000	720.000.000	58.757.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ (dịch bệnh Covid-19)	Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 17/05/2021
34	Nâng cấp tuyến đường nội đồng khu vực Đồng Tùng, phường Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.167.255.000	720.000.000	148.990.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	Quyết định số 3919/QĐ-UBND ngày 06/12/2021
35	Sân vận động phường Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2023	11.805.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	Quyết định số 8007/QĐ-UBND ngày 31/12/2021

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
36	Sửa chữa, cải tạo phòng học dãy 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.100.000.000	660.000.000	70.683.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ (dịch bệnh Covid-19)	Quyết định số 2917/QĐ-UBND ngày 02/06/2021
37	Cải tạo, tu sửa cơ sở vật chất Trường mầm non Bắc Nghĩa (cụm trung tâm)	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.200.000.000	800.000.000	7.021.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	Quyết định số 7084/QĐ-UBND ngày 30/11/2021
38	Cải tạo dãy nhà ODA Trường tiểu học Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.200.000.000	800.000.000	725.333.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	Quyết định số 6830/QĐ-UBND ngày 17/11/2021
39	Sửa chữa kênh mương nội đồng phường Bắc Nghĩa, thành phố Đông Hới	Phường Bắc Nghĩa	2021	600.000.000	600.000.000	8.120.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 28/05/2021
40	Sửa chữa cải tạo các dãy phòng học và nhà hiệu bộ Trường THCS Hải Thành	UBND phường Hải Thành	2021-2023	1.200.000.000	850.000.000	50.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	Quyết định số 5816/QĐ-UBND ngày 08/10/2021
41	Tuyến đường từ Trục giữa Châu Hoa-Đức Phong đi đường tránh thành phố	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.175.870.000	720.000.000	189.206.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5482 ngày 21/9/2021
42	Đường GTND tuyến Bàu Chua đi Bàu Huyện và tuyến Cồn Má	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.200.000.000	720.000.000	237.752.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5483 ngày 21/9/2021
43	Đường GTND từ Cầu Bông đi Đông Đâu	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.200.000.000	720.000.000	178.853.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	5477 ngày 21/9/2021
44	Đường GTND từ Vịnh Nương đi Hoang Từ	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.173.555.000	720.000.000	189.325.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5484 ngày 21/9/2021
45	Cải tạo, sửa chữa dãy nhà 2 tầng UBND xã Thuận Đức	UBND xã Thuận Đức	2021-2023	1.993.243.000	800.000.000	678.828.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6108 ngày 22/10/2021
46	Sửa chữa dãy nhà, phòng học bộ môn trường THCS Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2021-2022	1.200.000.000	800.000.000	320.725.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6092 ngày 21/10/2021
47	Sửa chữa các tuyến đường TDP 8, 13 phường Bắc Lý	UBND Phường Bắc Lý	2021	1.151.494.000	720.000.000	28.738.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 2602 ngày 17/5/2021
48	Xây dựng đường nội vùng nghĩa trang nhân dân khu vực I phường Bắc Lý	UBND Phường Bắc Lý	2021	1.164.836.000	720.000.000	21.113.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 2602 ngày 17/5/2021
49	Xây dựng đường nội vùng nghĩa trang nhân dân khu vực II phường Bắc Lý	UBND Phường Bắc Lý	2021-2022	1.161.417.000	720.000.000	139.851.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6598 ngày 08/11/2021
50	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường ngõ 84 Tôn Thất Tùng, đường Đặng Thái Thân TDP 10, đường Bùi Viện TDP 11 phường Bắc Lý	UBND Phường Bắc Lý	2021-2022	1.092.487.000	720.000.000	36.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7319 ngày 06/12/2021
51	Nâng cấp, sửa chữa đập, cống lấy nước và hệ thống kê Hồ Bàu Cúi phường Bắc Lý	UBND Phường Bắc Lý	2021-2022	8.921.708.000	1.500.000.000	1.039.181.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7319 ngày 06/12/2021
52	Cổng hàng rào, sân bê tông và khu vui chơi trẻ em trường MN Bắc Lý (Điểm trường khu công nghiệp Tây Bắc TP Đông Hới)	UBND Phường Bắc Lý	2021-2022	1.200.000.000	800.000.000	800.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7319 ngày 06/12/2021
53	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Ban Quản lý dự án ĐTXD thành phố (Trụ sở cũ tại địa chỉ 68 Ngô Quyền, Phường Đông Phú)	Ban Quản lý Dịch vụ công ích thành phố Đông Hới	2021-2023	5.223.342.000	2.080.000.000	123.671.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3576 ngày 30/6/2021
54	Dự án Hệ thống điện chiếu sáng bãi tắm Nhật Lệ 1 (Đoạn trước khách sạn Whynot đến khách sạn Moonlight)	Ban Quản lý Dịch vụ công ích thành phố Đông Hới	2021	1.099.000.000	1.099.000.000	43.257.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5816 ngày 08/10/2021
55	Dự án Sửa chữa, khắc phục hư hỏng hệ thống đường giao thông do thành phố quản lý	Phòng Quản lý Đô thị	2021	1.099.724.000	1.100.000.000	58.855.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1874 ngày 13/4/2021
56	Dự án Cắm mới, duy tu sửa chữa hệ thống biển báo hiệu đường bộ, biển tên đường, tên ngõ trên địa bàn thành phố	Phòng Quản lý Đô thị	2021	600.000.000	600.000.000	58.690.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1874 ngày 13/4/2021
57	Dự án Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cầu ngang đường Vũ Ngọc Nha xã Thuận Đức	Phòng Quản lý Đô thị	2021	921.000.000	921.000.000	104.953.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1874 ngày 13/4/2021
58	Dự án Nâng cấp, sửa chữa đường Tô Vĩnh Diện phường Bắc Lý	Phòng Quản lý Đô thị	2021-2023	3.200.000.000	600.000.000	93.264.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5124 ngày 06/9/2021
59	Dự án Sửa chữa, xây dựng cầu ngang đường Trương Phúc Phần xã Lộc Ninh	Phòng Quản lý Đô thị	2021-2023	2.500.000.000	600.000.000	70.540.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5124 ngày 06/9/2021
60	Dự án Nâng cấp, sửa chữa đường Hàn Thuyên phường Bắc Lý	Phòng Quản lý Đô thị	2021-2023	3.500.000.000	600.000.000	87.014.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5124 ngày 06/9/2021
61	Dự án Nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn Dung phường Bắc Lý	Phòng Quản lý Đô thị	2021-2023	2.600.000.000	600.000.000	63.698.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5124 ngày 06/9/2021
62	Dự án sửa chữa, nâng cấp công trình nước qua kênh tưới tiêu trên phường Bắc Nghĩa và các tuyến đường Đoàn Chi Tuấn, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Kim Chi	Phòng Quản lý Đô thị	2021-2022	1.200.000.000	600.000.000	148.504.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6092 ngày 21/10/2021
63	Dự án Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường, ngõ trên địa bàn các phường Nam Lý, Bắc Lý và Đông Phú	Phòng Quản lý Đô thị	2021-2022	1.183.755.000	600.000.000	107.048.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6092 ngày 21/10/2021
64	Dự án Quy hoạch phân khu phường Bắc Lý, thành phố Đông Hới, tỷ lệ 1/2000	Phòng Quản lý Đô thị	2021-2022	2.540.153.000	500.000.000	363.614.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7810 ngày 23/12/2021

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
65	Dự án Quy hoạch phân khu phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000	Phòng Quản lý Đô thị	2021-2022	3.249.815.000	500.000.000	326.030.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7810 ngày 23/12/2021
66	Dự án Quy hoạch phân khu khu vực phát triển xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới	Phòng Quản lý Đô thị	2021-2022	1.667.648.000	500.000.000	384.678.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7810 ngày 23/12/2021
67	Xây dựng hạ tầng và triển khai một số hệ thống thông tin, dịch vụ đô thị thông minh TP Đồng Hới năm 2021	Văn phòng HDND-UBND TP	2021-2022	10.756.311.000	10.757.000.000	3.379.632.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6844 ngày 18/11/2021
68	Cải tạo khuôn viên, nhà để xe, lắp dựng vách kính chắn mưa hành lang từ trụ sở UBND và thành Ủy sang Hội trường	Văn phòng HDND-UBND TP	2021-2022	1.050.000.000	1.050.000.000	117.180.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6844 ngày 18/11/2021
69	Trồng hoa giấy DPC đường Trần Hưng Đạo, Nguyễn Hữu Cảnh, Hữu Nghị	Trung tâm Công viên Cây xanh Đồng Hới	2021-2022	1.186.883.000	1.237.000.000	61.379.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1590 ngày 05/4/2021
70	Trồng bổ sung hệ thống cây xanh, thăm hoa trước trụ sở Thành ủy, HDND UBND thành phố Đồng Hới	Trung tâm Công viên Cây xanh Đồng Hới	2021-2022	1.500.000.000	800.000.000	1.459.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5465 ngày 20/9/2021
71	Sửa chữa trụ sở và mua sắm trang thiết bị Trung tâm chính trị thành phố Đồng Hới	Trung tâm BDCT thành phố	2021-2022	1.100.000.000	1.100.000.000	28.728.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5465 ngày 20/9/2021
72	Nhà trực Ban chỉ huy quân sự xã Bảo Ninh	Ban CHQS Thành phố	2021-2022	1.248.968.000	1.249.000.000	1.209.755.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3173 ngày 14/6/2021
73	Hệ thống thoát nước thải chợ Cộn, phường Bắc Nghĩa	Ban quản lý chợ thành phố	2021-2022	300.000.000	300.000.000	149.834.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5252 ngày 13/9/2021
74	Dự án: Trạm bơm chống úng 1000m <sup>3</sup> /h	Phòng Kinh tế TP	2021-2022	2.000.000.000	1.000.000.000	7.262.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3576 ngày 30/6/2021
75	Dự án: Gia cố sạt lở mái đập hồ chứa bầu Trầm xã Lộc Ninh	Phòng Kinh tế TP	2021-2022	1.193.000.000	800.000.000	255.511.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6092 ngày 21/10/2021
76	Xây dựng cầu máng và sửa chữa kênh mương Bầu Sại phường Bắc Nghĩa	Phòng Kinh tế TP	2021-2023	3.500.000.000	1.000.000.000	2.048.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5608 ngày 28/9/2021
77	Sửa chữa sạt lở mái thượng lưu đập và cống lấy nước hồ chứa nước Đồng Sơn	Phòng Kinh tế TP	2021-2022	1.225.000.000	800.000.000	262.547.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5816 ngày 8/10/2021
78	Sửa chữa cải tạo khuôn viên trụ sở Trung tâm Văn hóa và thể thao số 58 thanh niên	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao thành phố Đồng Hới	2021-2022	700.000.000	700.000.000	410.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6598 ngày 8/11/2021
79	Xây dựng công trình nhà huấn luyện công an thành phố	Công an thành phố	2021-2023	4.500.000.000	1.200.000.000	34.562.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 5815 ngày 8/10/2021
80	Xây dựng gara để xe ô tô, xe máy trụ sở Công an Thành phố	Công an thành phố	2021-2022	1.500.000.000	750.000.000	50.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 3932 ngày 16/7/2021
81	Xây dựng các công trình thể thao Công an thành phố	Công an thành phố	2021-2022	950.000.000	950.000.000	897.982.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 7441 ngày 09/12/2021
82	Sửa chữa kho vật chứng, đổ bê tông nâng sàn xung quanh kho vật chứng và một số trang thiết bị bảo quản vật chứng	Công an thành phố	2021	450.000.000	450.000.000	6.221.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6208 ngày 26/10/2021
83	Đổ bê tông lát sân và gara để xe Công an phường Đồng Sơn	Công an thành phố	2021	350.000.000	350.000.000	8.124.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 6208 ngày 26/10/2021
84	Mở rộng khuôn viên tại Bệnh viện đa khoa TP Đồng Hới	Bệnh viện đa khoa Đồng Hới	2020-2022	4.896.000.000	2.000.000.000	1.873.083.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 72 ngày 07/01/2021
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN DO CẤP PHƯỜNG, XÃ QUẢN LÝ</b>			<b>425.769.042.884</b>	<b>188.316.033.373</b>	<b>54.526.193.772</b>		
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>			<b>425.769.042.884</b>	<b>188.316.033.373</b>	<b>54.526.193.772</b>		
	<b>Phường Đồng Phú</b>							
1	Cải tạo, nâng cấp sân và một số hạng mục Trụ sở Ban CHQS phường Đồng Phú	UBND phường Đồng Phú	2021-2022	500.000.000	500.000.000	256.882.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1027 ngày 13/8/2021
2	Trụ sở công an phường Đồng Phú thuộc công an TP Đồng Hới	UBND phường Đồng Phú	2021-2023	7.500.000.000	2.000.000.000	1.679.167.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1924 ngày 24/12/2021
3	Bếp ăn tập thể cho học sinh Trường tiểu học Đồng Phú	UBND phường Đồng Phú	2020-2022	2.600.000.000	1.584.853.000	302.227.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 176 ngày 26/02/2021; QĐ số 20 ngày 06/01/2021
4	Nhà đa chức năng Trường tiểu học Đồng Phú	UBND phường Đồng Phú	2020-2022	7.200.000.000	1.560.496.000	119.146.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 176 ngày 26/02/2021; QĐ số 20 ngày 06/01/2021
5	Sửa chữa nhà hiệu bộ Trường mầm non Đồng Phú	UBND phường Đồng Phú	2021-2022	895.276.000	495.276.000	125.868.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1027 ngày 13/8/2021
6	Sân Trường tiểu học Đồng Phú	UBND phường Đồng Phú	2021-2022	2.000.000.000	800.000.000	800.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1027 ngày 13/8/2021

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Chi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
7	Xây mới Trạm y tế phường Đồng Phú	UBND phường Đồng Phú	2020-2022	3.503.000.000	1.100.000.000	827.902.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 176 ngày 26/02/2021; QĐ số 20 ngày 06/01/2021
8	Bia ghi dấu nơi thành lập Chi bộ đầu tiên của Đảng bộ phường Đồng Phú	UBND phường Đồng Phú	2021-2022	600.000.000	600.000.000	312.006.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1027 ngày 13/8/2021
9	Cải tạo, nâng cấp nhà bia tưởng niệm liệt sỹ phường Đồng Phú	UBND phường Đồng Phú	2021-2023	3.000.000.000	600.000.000	450.798.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 1027 ngày 13/8/2021
	<b>Xã Đức Ninh</b>							
10	Cổng, hàng rào Trung tâm văn hóa xã	UBND xã Đức Ninh	2018-2020	1.532.861.000	171.201.000	40.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
11	Xây dựng Bể bơi Trường Tiểu học Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2019-2020	2.600.000.000	366.147.000	20.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
12	Sửa chữa Trường Mầm non	UBND xã Đức Ninh	2017	246.272.000	6.148.000	6.148.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
13	Các trục đường vào thôn Đức Sơn, Đức Môn và Diêm Sơn, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2018-2019	925.498.000	73.593.000	58.064.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
14	Sửa chữa mái, chống thấm và cải tạo phòng học Trường Mầm non Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2018	297.357.000	28.094.000	28.094.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
15	Mua sắm, cải tạo, sửa chữa bàn ghế Hội trường A, UBND xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	500.000.000	138.288.000	10.113.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
16	Xây dựng nhà khám chữa bệnh tại Trạm y tế xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2019-2020	1.634.200.000	1.000.000.000	70.230.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
17	Sân bê tông Trung tâm văn hóa xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2019-2020	2.300.000.000	1.292.200.000	200.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
18	Xây dựng tuyến đường Đức Phỏ, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2019-2020	1.172.398.000	404.800.000	48.407.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
19	Các trục đường vào thôn Diêm Sơn, Tân Sơn và Đức Hoa, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2019-2020	1.155.868.000	347.400.000	20.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
20	Tuyến đường trên Đê Mỹ Cường	UBND xã Đức Ninh	2019-2020	4.000.000.000	606.445.000	398.190.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
21	Sửa chữa, nâng cấp đường GTNT Phan Huy Ích	UBND xã Đức Ninh	2019-2020	1.171.731.000	731.003.000	15.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
22	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Trạng Đức Điền đi trục số 3 thôn Đức Giang, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2019-2020	999.977.000	549.900.000	220.601.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
23	Đường giao thông nội đồng	UBND xã Đức Ninh	2019-2020	1.156.320.000	231.200.000	47.734.636	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
24	Kênh bê tông và công trình tưới	UBND xã Đức Ninh	2019-2020	1.174.474.000	232.000.000	47.557.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
25	Nâng cấp sân xung quanh phòng trực Quân sự xã Đức Ninh; mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất	UBND xã Đức Ninh	2019-2020	700.000.000	667.600.000	62.584.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
26	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đức Môn, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	1.200.000.000	826.400.000	151.478.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
27	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đức Thủy, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	1.200.000.000	323.383.000	49.285.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
28	Xây dựng sân bóng đá, mua sắm bàn ghế, thiết bị các phòng học Trường Tiểu học Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	1.200.000.000	177.960.000	26.158.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
29	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nội đồng HTX dịch vụ nông nghiệp xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	1.098.577.000	213.400.000	19.235.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
30	Hạ tầng xung quanh nghĩa trang xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2020-2022	9.000.000.000	5.083.500.000	711.476.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
31	Xây dựng nhà vệ sinh học sinh, đường chạy, hồ nhảy, thay đá nền, mua sắm bàn ghế, thiết bị các phòng học Trường THCS Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	1.662.004.000	702.875.000	18.736.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
32	Sửa chữa điện nước, mua sắm thiết bị, đồ dùng học sinh Trường Mầm non Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	499.795.000	466.500.000	4.674.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
33	Các trục đường có mặt cắt 2m<Bn<3m của các thôn Đức Điền, Đức Giang, Đức Hoa, Đức Thủy, Đức Thị, Đức Sơn, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	532.907.000	64.000.000	22.302.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
34	Các trục đường có mặt cắt 2m<Bn<3m của các thôn Diêm Sơn, Đức Môn và Tân Sơn, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	394.726.000	157.800.000	97.800.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
35	Các trục đường có mặt cắt 2m≤Bn<3m của các thôn Tân Sơn, Giao Tế, Đức Hoa, Diêm Sơn, Đức Giang, Đức Thị, Đức Môn	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	483.892.000	483.892.000	191.281.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
36	Nâng cấp, sửa chữa các công trình đường giao thông quy mô nhỏ các thôn trên địa bàn xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	1.169.074.000	1.061.528.000	47.334.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
37	Xây dựng kênh mương xứ đồng Cơn Cửa Đức Thủy, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	300.000.000	86.000.000	13.137.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
38	Xây dựng nhà văn hóa thôn Giao Tế, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	1.199.708.000	1.199.700.000	51.341.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
39	Sửa chữa hệ thống thoát nước, cống rãnh, đường giao thông thôn Đức Thủy, Đức Môn, Giao Tế và Đức Diên	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	1.162.903.000	1.162.900.000	51.449.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
40	Nâng cấp khuôn viên sân chơi, xây dựng hàng rào tại nhà văn hóa thôn Diêm Sơn	UBND xã Đức Ninh	2020-2021	700.000.000	700.000.000	32.449.953	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
41	Sửa chữa, cải tạo Trường Mầm non Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.200.000.000	1.200.000.000	219.408.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
42	Sửa chữa cải tạo, mua sắm trang thiết bị một số hạng mục tại trường Tiểu học và Trụ sở UBND xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.182.829.000	1.182.829.000	262.036.014	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
43	Sửa chữa nhà vệ sinh, nâng cấp sân, nhà xe, mái che và hệ thống chừa cháy chợ Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.200.000.000	1.200.000.000	174.027.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
44	Công viên, sân chơi khu Bàu Vèo thôn Đức Hoa, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.148.822.000	1.148.822.000	10.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
45	Sân hàng rào nhà văn hóa, sân chơi thôn Đức Thị, Thôn Tân Sơn và thôn Diêm Sơn, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.200.000.000	840.000.000	25.196.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
46	Xây dựng sân, hàng rào nhà văn hóa thôn Đức Môn, thôn Đức Giang, thôn Đức Thủy và thôn Giao Tế, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.166.492.000	1.166.492.000	30.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
47	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đức Diên	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.218.633.000	1.218.633.000	158.307.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
48	Nhà văn hóa thôn Đức Sơn, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.200.000.000	1.200.000.000	136.195.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
49	Nhà văn hóa thôn Đức Phong, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.200.000.000	1.200.000.000	103.840.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
50	Xây dựng sân bóng đá mini Trung tâm Văn hóa xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.147.506.000	1.147.506.000	20.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
51	Đường GTND từ xứ đá bạc Đức Thị - Đức Giang đi đôi xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.118.418.000	398.418.000	132.175.189	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
52	Đường GTND từ nhà ông Quán đi đôi Đức Môn xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.137.679.000	417.679.000	93.368.455	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
53	Nâng cấp đường giao thông và hệ thống thoát nước thôn Đức Phong, thôn Tân Sơn, thôn Đức Sơn, thôn Đức Thị, thôn Đức Giang xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.073.483.000	1.073.483.000	420.434.552	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
54	Nâng cấp hệ thống thoát nước thôn Đức Hoa và thôn Đức Sơn, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.170.227.000	1.170.227.000	10.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
55	Hạ tầng Nghĩa trang liệt sỹ xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	9.000.000.000	6.000.000.000	1.666.806.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
56	Gia cố mái dè tại thôn Đức Môn xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.172.824.000	1.172.824.000	94.617.991	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
57	Khắc phục sạt lở tuyến đê tả sông Phú Vinh, đoạn qua địa bàn thôn Đức Thị, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2024	5.345.701.000	2.845.700.996	198.892.996	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
58	Hạ tầng kỹ thuật các lô đất ở lẻ trên địa bàn xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.000.000.000	1.000.000.000	227.311.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
59	Xây dựng nhà hiệu bộ Trường mầm non Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	2.600.000.000	1.287.000.000	175.117.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
60	Trung tâm giao dịch một cửa và các hạng mục Phụ trợ	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	3.300.000.000	1.635.000.000	480.411.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
61	Vĩa hè xung quanh Trung tâm Văn hoá xã Đức Ninh, sân hàng rào Nhà Văn hoá thôn Đức Phong	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.150.000.000	570.000.000	40.717.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
62	Kè hồ, mở rộng mặt đường lề đường Nghĩa trang xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	3.000.000.000	1.385.000.000	1.132.301.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021

SFT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
63	Mua sắm trang thiết bị UBND xã Đức Ninh và Trường Mầm non Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.000.000.000	495.000.000	84.421.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
64	Mua sắm trang thiết bị Trường THCS Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	430.000.000	215.000.000	10.491.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
65	Sửa chữa đường, hệ thống thoát nước thôn Tân Sơn, thôn Đức Sơn, thôn Đức Điền và thôn Đức Hoa, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.150.000.000	570.000.000	496.619.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
66	Nâng cấp giá cố mái đê đoạn qua thôn Đức Thị và Đức Môn, xã Đức Ninh	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	4.000.000.000	1.980.000.000	1.636.723.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
67	Tuyến đường từ Trục giữa Châu Hoa-Đức Phong đi đường tránh thành phố	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.175.870.000	220.000.000	220.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
68	Đường GTND tuyến Bàu Chùa đi Bàu Huyện và tuyến Cồn Mã	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.200.000.000	220.000.000	220.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
69	Đường GTND từ Cầu Bông đi Đồng Dâu	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.200.000.000	220.000.000	220.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
70	Đường GTND từ Vịnh Nương đi Hoang Từ	UBND xã Đức Ninh	2021-2023	1.173.555.000	220.000.000	220.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ 1242 ngày 12/9/2021
<b>Xã Thuận Đức</b>								
71	Cải tạo, sửa chữa dây nhà 2 tầng UBND xã Thuận Đức	UBND xã Thuận Đức	2021-2023	1.993.243.000	500.000.000	500.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ Số 683 ngày 18/8/2021
72	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường mầm non Thuận Đức(cơ sở 2)	UBND xã Thuận Đức	2021-2023	849.593.000	150.000.000	76.056.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ Số 18 ngày 18/01/2021
73	Xây dựng đường vào khu nghĩa trang nhân dân xã Thuận Đức	UBND xã Thuận Đức	2021	1.153.493.000	433.493.000	15.503.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ Số 683 ngày 18/8/2021
74	Cải tạo khuôn viên di tích lịch sử cách mạng chiến khu xã Thuận Đức	UBND xã Thuận Đức	2021-2022	1.100.000.000	440.000.000	323.676.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ Số 18 ngày 18/01/2021; QĐ Số 683 ngày 18/8/2021
75	Xây dựng công, phòng bảo vệ, cải tạo hệ thống nền nhà và mua sắm trang thiết bị trường MN Thuận Đức	UBND xã Thuận Đức	2021-2022	1.200.000.000	480.000.000	299.470.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ Số 18 ngày 18/01/2021
76	Sửa chữa, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường TH và THCS Thuận Đức	UBND xã Thuận Đức	2021-2022	1.200.000.000	480.000.000	56.898.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ Số 683 ngày 18/8/2021
77	Đường nội vùng thôn Thuận Hòa, Thuận Phước, Thuận Ninh xã Thuận Đức	UBND xã Thuận Đức	2021-2023	1.010.237.000	350.000.000	32.353.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ Số 683 ngày 18/8/2021
78	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp các nhà văn hóa các thôn và sân bê tông xã Thuận Đức	UBND xã Thuận Đức	2020-2021	777.171.000	297.171.000	9.179.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ Số 683 ngày 18/8/2021
<b>Xã Bảo Ninh</b>								
79	Xây dựng hạ tầng khu dân cư lô đất CC3 và OC35 thuộc quy hoạch phân khu phía Bắc xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới	UBND xã Bảo Ninh	2018-2020	10.000.000.000	1.000.000.000	963.189.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021
80	Hạ tầng Nghĩa trang xã Bảo Ninh (giai đoạn 2)	UBND xã Bảo Ninh	2019-2021	21.500.000.000	4.555.150.686	444.272.686	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021
81	Xây dựng dây phòng học Trường TH số 1 Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2020-2022	8.579.582.000	3.218.166.000	2.168.157.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021; QĐ số 467 ngày 04/05/2021 và QĐ số 2215 ngày 13/12/2021
82	Các trục đường giao thông các thôn xã Bảo Ninh. Hạng mục: Mặt đường và hệ thống thoát nước thôn Đồng Dương 2 (Giai đoạn 3)	UBND xã Bảo Ninh	2019-2020	796.923.000	319.450.000	319.450.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021
83	Xây mới nhà thi đấu Trường Tiểu học số 2 Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2020-2021	7.999.832.000	4.768.437.000	442.029.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021; QĐ số 467 ngày 04/05/2021 và QĐ số 2215 ngày 13/12/2021
84	Sân công Trường Tiểu học số 2 xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2020-2021	1.182.000.000	73.785.000	41.747.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021
85	Sân, sơn sửa và cây xanh trung tâm văn hóa thể thao xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2019-2022	5.797.553.000	5.605.599.000	3.665.433.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021 và QĐ số 467 ngày 04/05/2021

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
86	Nhà văn hóa thôn Hà Thôn	UBND xã Bảo Ninh	2020-2021	1.956.000.000	129.529.000	10.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021 và QĐ số 467 ngày 04/05/2021
87	Lắp đặt Camera giám sát an ninh trật tự địa bàn xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	UBND xã Bảo Ninh	2020-2021	1.027.811.000	47.294.000	2.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021 và QĐ số 467 ngày 04/05/2021
88	Mở rộng khuôn viên, GPMB trụ sở UBND xã	UBND xã Bảo Ninh	2020-2022	6.838.673.000	3.652.095.000	3.612.714.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
89	Nhà vệ sinh tại nhà văn hóa các thôn xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2020-2021	1.155.310.932	258.610.000	60.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
90	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thị Định xã Bảo Ninh (đoạn từ cầu Nhật Lệ II đến nghĩa trang xã Bảo Ninh) Giai đoạn 1	UBND xã Bảo Ninh	2020-2022	30.000.000.000	9.011.954.691	2.853.094.691	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
91	Nâng cấp các trục đường giao thông các thôn xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2020-2021	3.962.622.000	2.630.000.000	87.969.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
92	Nâng cấp cải tạo các trục đường giao thông, thoát nước thôn Sa Động	UBND xã Bảo Ninh	2020-2021	1.028.806.000	1.029.670.000	2.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
93	Xây dựng khu hậu cần nghề cá tại thôn Cửa Phú, xã Bảo Ninh (Giai đoạn 1)	UBND xã Bảo Ninh	2020-2022	14.999.999.000	3.365.819.000	3.083.846.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
94	Nâng cấp hệ thống đường nội bộ thôn Đồng Dương và Sa Động xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2020-2022	13.999.999.000	5.200.000.000	27.079.900	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
95	Sân chơi cộng đồng Mỹ Cảnh, Đồng Dương, Sa Động, Trung Bình, Hà Dương, Hà Thôn, Hà Trung, Cửa Phú xã Bảo Ninh. (Hạng mục: Sân chơi cộng đồng thôn Mỹ Cảnh)	UBND xã Bảo Ninh	2020-2021	1.250.000.000	1.100.000.000	277.459.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 467 ngày 04/05 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
96	Sân chơi cộng đồng các thôn xã Bảo Ninh (Hạng mục: Sân chơi cộng đồng thôn Sa Động)	UBND xã Bảo Ninh	2020-2021	800.433.000	900.000.000	242.406.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
97	Các tuyến điện thuộc thôn xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2020-2020	348.000.000	348.000.000	600.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 190a ngày 26/02/2021 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
98	Khu vui chơi vận động ngoài trời trường Mầm non - cơ sở 1	UBND xã Bảo Ninh	2020-2021	1.000.000.000	1.000.000.000	22.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 467 ngày 04/05 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
99	Cấp nước sinh hoạt thôn Hà Thôn, xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2021	1.168.472.000	1.020.000.000	156.556.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 852 ngày 29/06/2021
100	Công viên thôn Mỹ Cảnh xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2020-2021	1.929.000.000	819.800.000	18.412.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 852 ngày 29/06/2021
101	Mạng lưới cấp nước sạch thôn Mỹ Cảnh, xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2020-2022	1.226.000.000	1.450.000.000	735.078.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 467 ngày 04/05 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
102	Hệ thống loa truyền thanh không dây	UBND xã Bảo Ninh	2021	490.677.000	500.000.000	39.157.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 33 ngày 07/01/2021
103	Nghĩa trang giai đoạn 3.	UBND xã Bảo Ninh	2021-2022	14.733.494.000	4.000.000.000	13.615.881	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 467 ngày 04/05 và QĐ số 33 ngày 07/01/2021
104	Cấp nước sinh hoạt thôn Đồng Dương, xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2021	1.005.000.000	1.005.000.000	105.156.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 852 ngày 29/06/2021
105	Cấp nước sinh hoạt thôn Sa Động xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2021	931.000.000	931.000.000	18.990.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 852 ngày 29/06/2021
106	Cấp nước sinh hoạt thôn Hà Dương, xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2021	724.000.000	724.000.000	654.180.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 852 ngày 29/06/2021
107	Cấp nước sinh hoạt thôn Trung Bình, xã Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2021	1.079.331.000	1.100.000.000	996.992.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 852 ngày 29/06/2021
108	Sửa chữa Trường mầm non cơ sở 2 Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2021	500.000.000	500.000.000	27.961.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 33 ngày 07/01/2021
109	Sửa chữa dây nhà, phòng học bộ môn trường THCS Bảo Ninh	UBND xã Bảo Ninh	2021-2022	120.000.000	300.000.000	300.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 852 ngày 29/06/2021
<b>Phường Đức Ninh Đông</b>								
110	Sửa chữa nâng cấp các tuyến đường Tổ dân phố Diêm Thương, Diêm Hạ, Diêm Trung	UBND phường Đức Ninh Đông	2021-2022	1.200.000.000	480.000.000	480.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 245 ngày 11/8/2021
111	Sửa chữa nâng cấp các tuyến đường Tổ dân phố Đức Trường, Bình Phúc, Diêm Nam	UBND phường Đức Ninh Đông	2021-2022	1.200.000.000	480.000.000	480.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 245 ngày 11/8/2021

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
112	Xây dựng nhà vệ sinh TDP Diêm Ha, Đức Trường; mở rộng khuôn viên và nhà vệ sinh TDP Diêm Trung(7931487)	UBND phường Đức Ninh Đông	2021	1.200.000.000	1.200.000.000	634.751.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 245 ngày 11/8/2021
113	Mua sắm thiết bị, sửa chữa cải tạo một số hạng mục tại trường mầm non và tiểu học Đức Ninh Đông (7902490)	UBND phường Đức Ninh Đông	2021	1.200.000.000	1.200.000.000	19.798.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 245 ngày 11/8/2021
114	Mua sắm trang thiết bị, xây dựng Nhà xe học sinh, hàng rào THCS Đức Ninh Đông (7902494)	UBND phường Đức Ninh Đông	2021	1.200.000.000	1.200.000.000	16.658.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 245 ngày 11/8/2021
115	Xây dựng các phòng học chức năng và phụ trợ trường mầm non Đức Ninh Đông (7908142)	UBND phường Đức Ninh Đông	2021-2022	5.500.000.000	4.272.000.000	50.042.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 246 ngày 11/8/2021
116	Xây dựng các hạng mục và mua sắm thiết bị nhà trục lực lượng dân quân cơ động phường Đức Ninh Đông (7938074)	UBND phường Đức Ninh Đông	2021	700.000.000	700.000.000	483.402.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 245 ngày 11/8/2021
117	Nhà bếp ăn trường Tiểu học (7824973)	UBND phường Đức Ninh Đông	2020-2021	600.000.000	552.000.000	13.496.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 246 ngày 11/8/2021
118	Làm mới hàng rào, nhà xe giáo viên trường tiểu học (7824972)	UBND phường Đức Ninh Đông	2020-2021	1.300.000.000	607.000.000	592.033.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 246 ngày 11/8/2021
119	Vĩa hệ đường bao quanh công viên, hàng rào cạnh chùa Đại Giác (7808420)	UBND phường Đức Ninh Đông	2020-2021	1.000.000.000	322.000.000	81.538.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 246 ngày 11/8/2021
120	Sửa chữa, cải tạo trường THCS; Thay thế nền gạch các phòng học, sửa chữa hàng rào (7834113)	UBND phường Đức Ninh Đông	2020-2021	650.000.000	294.000.000	51.236.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 246 ngày 11/8/2021
121	Khu sân chơi vận động và Thư viện thân thiện - Trường Tiểu học Đức Ninh Đông (7872035)	UBND phường Đức Ninh Đông	2021	700.000.000	51.000.000	10.602.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 246 ngày 11/8/2021
122	Nhà văn hóa TDP Diêm Bắc 2 (7831322)	UBND phường Đức Ninh Đông	2020-2021	1.655.289.000	1.076.000.000	505.912.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 246 ngày 11/8/2021
123	Cải tạo mở rộng khuôn viên trạm y tế phường Đức Ninh Đông (7779329)	UBND phường Đức Ninh Đông	2019-2021	1.500.000.000	450.000.000	145.488.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 245 ngày 11/8/2021
124	Sàn tập và gara phòng mặt bằng để mở rộng khuôn viên Trạm y tế, Công an phường và xây dựng nhà trực cho lực lượng dân quân cơ động phường Đức Ninh Đông (7860604)	UBND phường Đức Ninh Đông	2020-2021	800.000.000	500.000.000	27.306.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 245 ngày 11/8/2021
125	Làm mới sân, sơn sửa trụ sở công an phường (7808418)	UBND phường Đức Ninh Đông	2020-2021	885.000.000	55.000.000	28.052.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 245 ngày 11/8/2021
126	Cải tạo trụ sở làm việc phường Đức Ninh Đông (hạng mục: Nâng cấp phòng họp, sơn lại khối nhà chính, sửa chữa hàng rào, khuôn viên, mua sắm thiết bị và một số hạng mục khác) (7796475)	UBND phường Đức Ninh Đông	2020-2021	1.624.000.000	389.000.000	89.597.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 245 ngày 11/8/2021
<b>Xã Lộc Ninh</b>								
127	Làm biển tên, làm điện các kiot chợ Lộc Đại và san lấp mặt bằng phía trước chợ Lộc Đại	UBND xã Lộc Ninh	2021-2022	500.000.000	500.000.000	43.498.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 786 ngày 16/8/2021
128	Xây dựng nhà điều hành chợ Lộc Đại	UBND xã Lộc Ninh	2021-2022	1.200.000.000	1.200.000.000	368.897.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 786 ngày 16/8/2021
129	Làm kiot trong đình chợ Lộc Đại	UBND xã Lộc Ninh	2021-2022	420.000.000	420.000.000	42.281.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 786 ngày 16/8/2021
130	Sửa chữa cột phát sóng đài truyền thanh	UBND xã Lộc Ninh	2021	100.000.000	100.000.000	7.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 786 ngày 16/8/2021
131	Xây dựng tuyến đường hồng kỳ	UBND xã Lộc Ninh	2021	400.000.000	400.000.000	20.432.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 786 ngày 16/8/2021
132	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn xã Lộc Ninh	UBND xã Lộc Ninh	2021	100.000.000	100.000.000	8.801.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 786 ngày 16/8/2021
133	Mua sắm trang thiết bị cho trường Mầm non Lộc Ninh (cụm Hữu Cung)	UBND xã Lộc Ninh	2021	300.000.000	300.000.000	10.900.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 15 ngày 7/1/2021
134	Lắp đặt hệ thống điều hòa cho Trung tâm văn hóa xã Lộc Ninh	UBND xã Lộc Ninh	2021	350.000.000	350.000.000	19.096.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 15 ngày 7/1/2021
<b>Phường Nam Lý</b>								
135	Dự án: Sửa chữa nâng cấp đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Lê Sỹ đến Lê Thị Hồng Gấm, đoạn Nguyễn Công Trứ đi TDP13, phường Nam Lý	UBND phường Nam Lý	2021-2023	1.200.000.000	480.000.000	16.682.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 50 ngày 18/01/2021
136	Dự án: Sửa chữa các tuyến đường từ Mạc Thị Bưởi đi ngõ 96 Nguyễn Văn Cừ (TDP12); ngõ 25 và 41 Trịnh Hoài Đức (TDP15) phường Nam Lý	UBND phường Nam Lý	2021-2023	500.000.000	200.000.000	46.608.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 50 ngày 18/01/2021
137	Dự án: Sửa chữa nâng cấp ngõ 45 Hoàng Diệu (TDP5) và Ngõ 48 Hoàng Diệu (TDP4) phường Nam Lý	UBND phường Nam Lý	2021-2023	1.100.000.000	440.000.000	259.810.813	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 50 ngày 18/01/2021
138	Dự án: Xây mới, cải tạo nhà vệ sinh, sân điếm trung tâm Trường Mầm non Nam Lý	UBND phường Nam Lý	2021-2022	1.200.000.000	480.000.000	312.154.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 50 ngày 18/01/2021 và QĐ số 1120 ngày 24/8/2021

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
139	Dự án: Hệ thống trang âm trung tâm văn hóa phường Nam Lý	UBND phường Nam Lý	2021	1.200.000.000	480.000.000	300.125.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 50 ngày 18/01/2021
140	Dự án: Sửa chữa dây nhà 2 tầng 4 phòng bộ môn trường THCS số 1 Nam Lý	UBND phường Nam Lý	2021-2022	700.000.000	280.000.000	93.291.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 50 ngày 18/01/2021
141	Dự án: Xây dựng sân trường Tiểu học số 1 Nam Lý	UBND phường Nam Lý	2021-2022	950.000.000	380.000.000	40.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 50 ngày 18/01/2021
142	Dự án: Tháo dỡ Trụ sở làm việc 2 tầng UBND phường Nam Lý và xây dựng kho quản lý đô thị	UBND phường Nam Lý	2021-2022	500.000.000	500.000.000	50.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 50 ngày 18/01/2021
143	Dự án: Lắp đặt hệ thống camera an ninh tại các TDP thuộc phường Nam Lý (giai đoạn 1)	UBND phường Nam Lý	2021-2022	800.000.000	800.000.000	287.022.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 50 ngày 18/01/2021
<b>Xã Nghĩa Ninh</b>								
144	Đường vào thôn 1 và thôn 3 xã Nghĩa Ninh	UBND xã Nghĩa Ninh	2010-2011	489.018.372	10.000.000	10.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 05 ngày 05/01/2021
145	Đường từ nhà bà lan đi nhà Vh, đường từ nhà ông Sáng đi đường HCM xã NN	UBND xã Nghĩa Ninh	2015-2017	1.416.512.000	20.000.000	20.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 05 ngày 05/01/2021
146	Các trục đường vào thôn 5,6,7 và 8	UBND xã Nghĩa Ninh	2013-2014	1.465.545.526	14.079.000	14.079.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 248 ngày 19/8/2021
147	Các trục đường thôn 2,3,4	UBND xã Nghĩa Ninh	2013-2014	1.054.306.633	3.453.000	3.453.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 248 ngày 19/8/2021
148	Đường vào Thôn 5	UBND xã Nghĩa Ninh	2013-2013	799.684.421	1.520.000	1.520.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 248 ngày 19/8/2021
149	Sửa chữa Đạp Rẫy Họ	UBND xã Nghĩa Ninh	2020-2020	4.444.198.000	500.000.000	7.043.500	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 05 ngày 05/01/2021
150	Sân trường tiểu học xã Nghĩa Ninh	UBND xã Nghĩa Ninh	2010-2011	284.442.000	12.265.000	12.265.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 248 ngày 19/8/2021
151	Các trục đường vào thôn 2, thôn 3, thôn 5 và thôn 9 xã Nghĩa Ninh	UBND xã Nghĩa Ninh	2020-2021	718.732.000	304.709.000	74.918.300	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 05 ngày 05/01/2021 + QĐ 248 ngày 19/8/2021
152	Các trục đường vào thôn 6, thôn 7 và thôn 8 xã Nghĩa Ninh	UBND xã Nghĩa Ninh	2020-2021	602.319.000	232.896.000	24.402.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 43 ngày 23/02/2021
153	Các trục đường có mặt cắt 2m ≤ Bn < 3m của các thôn 2, thôn 3 và thôn 4, xã Nghĩa Ninh	UBND xã Nghĩa Ninh	2020-2021	625.086.000	243.270.000	16.533.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 43 ngày 23/02/2021
154	Tuyến bê tông hóa kênh mương Cồn Giũa - Hói Đầu-HTX Trung Nghĩa	UBND xã Nghĩa Ninh	2021-2022	1.099.060.000	311.000.000	86.138.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 05 ngày 05/01/2021
155	Sửa chữa cống Đồng hoi, thung, đường quan HTX Trung nghĩa xã Nghĩa Ninh	UBND xã Nghĩa Ninh	2021-2022	807.691.000	224.000.000	224.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 05 ngày 05/01/2021
156	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giáp đường Ngõ Thê Lân (đoạn từ nhà ông Quang thôn trung Nghĩa 3 đến đoạn đường giáp đường từ Rùa lên dốc Vòm)	UBND xã Nghĩa Ninh	2021-2023	2.687.191.000	460.000.000	460.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 05 ngày 05/01/2021
157	Đường giao thông nội đồng Cửa Trà đi Bàu Tý	UBND xã Nghĩa Ninh	2021-2022	1.200.000.000	400.000.000	267.224.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 248 ngày 19/8/2021
<b>Xã Quang Phú</b>								
158	Trụ sở UBND xã Quang Phú	UBND xã Quang Phú	2021-2023	14.998.932.000	5.000.000.000	174.400.850	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	
<b>Phường Bắc Lý</b>								
159	Xây dựng nhà thi đấu	UBND Phường Bắc Lý	2021-2023	14.998.000.000	6.444.132.000	123.685.372	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 802 ngày 19/08/2021
<b>Phường Bắc Nghĩa</b>								
160	Đường nội vùng nghĩa trang nhân dân phường Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.026.578.000	300.000.000	300.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 17 ngày 18/01/2021
161	Nâng cấp tuyến đường nội đồng khu vực Đồng Tùng, phường Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.167.255.000	220.000.000	220.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 947 ngày 10/08/2021
162	Sửa chữa, cải tạo phòng học dãy 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.100.000.000	440.000.000	81.063.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 17 ngày 18/01/2021
163	Cải tạo, tu sửa cơ sở vật chất Trường mầm non Bắc Nghĩa (cụm trung tâm)	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.200.000.000	300.000.000	300.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 947 ngày 10/08/2021
164	Cải tạo dãy nhà ODA Trường tiểu học Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.200.000.000	400.000.000	400.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 947 ngày 10/08/2021

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
165	Đường giao thông tổ dân phố 2 phường Xuân và tổ dân phố 3 Mỹ Lương	UBND phường Bắc Nghĩa	2019-2020	707.600.000	41.197.000	34.208.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 17 ngày 18/01/2021
166	Các trục đường có mặt cắt 2m =Bn 3m của các TDP6, TDP7, TDP9, TDP11 và TDP13 phường Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2020-2021	619.000.000	46.613.000	9.899.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 17 ngày 18/01/2021
167	Khu vui chơi vận động ngoài trời Trường mầm non Bắc Nghĩa (cụm trung tâm)	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.200.000.000	350.000.000	253.642.900	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 947 ngày 10/08/2021
168	Xây dựng sân bóng đá mini, đường chạy, sân Trường tiểu học Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	979.321.000	400.000.000	127.425.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 17 ngày 18/01/2021
169	Cải tạo nhà bếp và xây dựng nhà vệ sinh học sinh Trường tiểu học Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.200.000.000	401.000.000	183.035.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 17 ngày 18/01/2021
170	Sửa chữa Trạm Y tế phường Bắc Nghĩa	UBND phường Bắc Nghĩa	2021-2022	1.200.000.000	220.000.000	60.583.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 947 ngày 10/08/2021
<b>Phường Phú Hải</b>								
171	Sơn sửa chữa cải tạo các hạng mục trạm y tế Phú Hải	UBND phường Phú Hải	2020	600.000.000	383.000.000	25.218.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 04 ngày 14/01/2021
172	Sửa chữa mua sắm các hạng mục Trường tiểu học Phú Hải	UBND phường Phú Hải	2020 - 2021	1.473.503.000	1.056.500.000	36.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 04 ngày 14/01/2021
173	Sân bê tông và Kí ốt phía tây chợ Phú Hải	UBND phường Phú Hải	2021 - 2022	999.975.000	700.000.000	313.868.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 15 ngày 02/02/2021
174	Chợ Phú Hải	UBND phường Phú Hải	2019 - 2021	4.000.000.000	1.374.000.000	17.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 15 ngày 02/02/2021
175	Nhà đa chức năng và các hạng mục trường THCS Phú Hải	UBND phường Phú Hải	2020 - 2021	7.000.000.000	6.463.000.000	756.236.142	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 15 ngày 02/02/2021
176	Điện chiếu sáng các TDP trên địa bàn phường Phú Hải	UBND phường Phú Hải	2021 - 2023	1.093.491.000	1.000.000.000	8.746.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 278 ngày 25/11/2021
177	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước các tuyến trên địa bàn phường Phú Hải	UBND phường Phú Hải	2020 - 2022	5.041.179.000	5.000.000.000	2.379.111.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 15 ngày 02/02/2021
178	Xây mới nhà bếp, phòng ăn và sơn sửa các hạng mục trụ sở công an phường Phú Hải	UBND phường Phú Hải	2021 - 2023	650.000.000	600.000.000	554.353.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 278 ngày 25/11/2021
179	Cải tạo sân vườn cỏ tích, nhà bếp ăn và xây mới hệ thống thoát nước trường Mầm Non Phú Hải	UBND phường Phú Hải	2021 - 2023	1.000.000.000	199.999.000	129.915.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 278 ngày 25/11/2021
180	Xây mới cổng, nhà bảo vệ, hàng rào mặt trước trường TH-THCS điểm trường tiểu học Phú Hải	UBND phường Phú Hải	2021 - 2023	1.000.000.000	300.000.000	60.842.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 279 ngày 25/11/2021
181	Đường chạy, sân tập thể thao và hệ thống thoát nước trường TH-THCS Phú Hải	UBND phường Phú Hải	2021 - 2023	1.194.703.000	350.000.000	132.242.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 279 ngày 25/11/2021
182	Khu vui chơi thể thao Phường Phú Hải giai đoạn 1	UBND phường Phú Hải	2019 - 2021	9.500.000.000	4.600.000.000	1.511.793.951	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 15 ngày 02/02/2021
<b>Phường Hải Thành</b>								
183	Vĩa hè phố đi bộ đường Đồng Hải	UBND phường Hải Thành	2020-2021	1.580.000.000	100.000.000	10.303.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 823 ngày 22/12/2021
184	Các trục đường TDP 2,4,6 và 7	UBND phường Hải Thành	2017-2019	846.000.000	99.000.000	11.747.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 577 ngày 18/8/2021
185	Sân, cổng hàng rào Trường mầm non Hải Thành	UBND phường Hải Thành	2021-2023	1.100.000.000	140.000.000	140.000.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 577 ngày 18/8/2021
<b>Phường Đồng Sơn</b>								
186	Nhà giao dịch một cửa UBND phường Đồng Sơn (NSP)	UBND phường Đồng Sơn	2015	950.186.000	277.923.000	19.432.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 354 ngày 30/11/2021
187	Các trục đường vào TDP 10,11(NSP)	UBND phường Đồng Sơn	2016	1.170.133.000	44.358.000	14.411.000	Điểm c, Khoản 1, Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	QĐ số 354 ngày 30/11/2021



**BIỂU SỐ II.4**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**  
**DO CẤP HUYỆN, XÃ QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022**  
*(Kèm theo Tờ trình số 585 /TTr-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2022 của UBND tỉnh)*

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
	<b>HUYỆN QUẢNG TRẠCH</b>		<b>1.018.803.000</b>	<b>340.032.000</b>		
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN CẤP XÃ</b>		<b>1.018.803.000</b>	<b>340.032.000</b>		
<b>I</b>	<b>NGUỒN VỐN TẬP TRUNG</b>		<b>450.000.000</b>	<b>307.406.000</b>		
	<b>Xã Quảng Tùng</b>					
1	Xây dựng nhà vệ sinh, nhà bảo vệ và thư viện xanh trường TH Quảng Tùng	UBND xã Quảng Tùng	150.000.000	150.000.000	Do dịch bệnh nên CT chưa hoàn thành (Điểm đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	QĐ số 1191/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã Quảng Tùng
	<b>Xã Quảng Thanh</b>					
2	Sửa chữa hệ thống kênh tưới tại thôn Thanh Sơn	UBND xã Quảng Thanh	300.000.000	157.406.000	Chi phí thẩm tra, quyết toán (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	QĐ số 01/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của UBND xã Quảng Thanh
<b>II</b>	<b>NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>		<b>568.803.000</b>	<b>32.626.000</b>		
	<b>Xã Quảng Xuân</b>					
1	Xây dựng hàng rào, sân trường và mương thoát nước trường Mn Quảng Xuân	UBND xã Quảng Xuân	568.803.000	32.626.000	Do dịch bệnh nên CT chưa hoàn thành (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	QĐ số 188/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND xã Quảng Xuân



**BIỂU SỐ II.5**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**  
**DO CẤP HUYỆN, XÃ QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022**

*(Kèm theo Tờ trình số 585 /TTr-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2022 của UBND tỉnh)*

DVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
	<b>THỊ XÃ BA ĐỒN</b>		<b>48.315.252.775</b>	<b>18.441.413.269</b>		
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN THỊ XÃ QUẢN LÝ</b>		<b>19.274.000.000</b>	<b>9.047.877.494</b>		
<b>I</b>	<b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG</b>		<b>455.000.000</b>	<b>314.296.000</b>		
1	Nâng cấp sân vận động xã Quảng Thủy (Xây dựng điểm vui chơi thể dục thể thao giải trí cho trẻ em và người cao tuổi)	UBND xã Quảng Thủy	155.000.000	14.296.000	Chi phí thẩm tra quyết toán (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 28/12/2020
2	Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước, xây dựng đường và vỉa hè từ NHCS đến nhà văn hoá KP4	UBND Phường Ba Đồn	300.000.000	300.000.000	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/ND-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép)	Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 28/12/2020
<b>II</b>	<b>NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>		<b>11.419.000.000</b>	<b>7.345.761.494</b>		
1	Nâng cấp 02 tuyến đường và vỉa hè khu dân cư mới thị xã Ba Đồn	BQL dự án ĐTXD&PTQ Đ thị xã	908.000.000	71.594.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 20/10/2021
2	Đường bê tông từ nhà văn hóa Thượng thủy đến trước nhà anh Đề thôn Trung Thủy	UBND xã Quảng Thủy	188.000.000	63.911.776	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 14/12/2021
3	Bê tông đường từ Mệ dúng qua nhà văn hóa đồng Bắc đến đường bê tông liên thôn	UBND xã Quảng Thủy	80.000.000	59.233.718	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 14/12/2021
4	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường giao thông KP3, phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn	UBND Phường Ba Đồn	500.000.000	200.000.000	Do vướng GPMB và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên không giải ngân hết số vốn bố trí theo thời gian quy định (Điểm c, đ Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 14/12/2021
5	Hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị thị xã Ba Đồn. Tuyến 1: Điện chiếu sáng đường Phan Bội Châu (đoạn từ QL12A đi Trung tâm Dạy nghề cũ) Tuyến 2: Điện chiếu sáng đường Lý Thường Kiệt	Ban quản lý các CTCC	1.400.000.000	562.514.000	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thanh toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 14/12/2021
6	Nâng cấp 02 tuyến đường và vỉa hè khu dân cư mới thị xã Ba Đồn	BQL dự án ĐTXD&PTQ Đ thị xã	966.000.000	49.983.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 29/01/2021
7	Hạ tầng tuyến đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường chính qua các xã Vùng Nam, thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD&PTQ Đ thị xã	2.000.000.000	1.204.329.000	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thanh toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP). Đối ứng ngân sách địa phương 20 tỷ.	Quyết định số 3408/QĐ-UBND ngày 14/12/2021
8	KCH kênh mương chính phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Quảng Hải	UBND xã Quảng Hải	1.000.000.000	807.196.000		Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
9	Cải tạo nhà làm việc trụ sở UBND và các đoàn thể	UBMT TQVN thị xã	800.000.000	800.000.000	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/ND-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép)	Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
10	Xây dựng các tuyến mương thoát lũ kết hợp mở rộng đường giao thông từ khu dân cư TDP Đình Chùa + Bến chợ ra Sông Gianh	UBND phường Quảng Thuận	1.000.000.000	950.000.000		Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 06/9/2021

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
11	Hạ tầng đường giao thông kết hợp kè đụn từ cầu đi xóm 4 thôn Cồn Sẻ xã Quảng Lộc	UBND xã Quảng Lộc	1.767.000.000	1.767.000.000		Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
12	Quy hoạch chi tiết khu Tiểu thủ công nghiệp tại phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn, tỷ lệ 1/500	Phòng Quản lý đô thị thị xã	200.000.000	200.000.000		Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
13	Quy hoạch chi tiết khu Tiểu thủ công nghiệp tại phường Q.Thuận, thị xã Ba Đồn, tỷ lệ 1/500	Phòng Quản lý đô thị thị xã	200.000.000	200.000.000	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép)	Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
14	Quy chế Quản lý kiến trúc thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	Phòng Quản lý đô thị thị xã	200.000.000	200.000.000		Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 06/9/2021
15	Dự án đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã	210.000.000	210.000.000		Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 10/12/2021
<b>III</b>	<b>NGUỒN VỐN KHÁC</b>		<b>7.400.000.000</b>	<b>1.387.820.000</b>		
	<i>Nguồn Nâng cấp đô thị</i>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>		
1	Công viên lễ hội đình làng Phan Long Ba Đồn. HM: Công viên cây xanh, sân khấu lễ hội, khu đi bộ và hệ thống thoát nước	UBND phường Ba Đồn	500.000.000	500.000.000	Vướng mắc điều chỉnh quy hoạch và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên không giải ngân hết số vốn bố trí theo thời gian quy định (Điểm c, đ	Quyết định số 3313/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
	<i>Nguồn vượt thu quỹ đất năm 2019 của Tỉnh tại QĐ 212 ngày 20/01/2021</i>		<b>600.000.000</b>	<b>33.733.000</b>		
1	Cống Bàu vành (trên kênh Hói Trường)	Phòng Kinh tế thị xã	600.000.000	33.733.000	Chi phí thẩm tra quyết toán (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 05/4/2021
	<i>Nguồn vượt thu quỹ đất năm 2020 của Tỉnh tại QĐ 627 ngày 23/02/2021</i>		<b>5.000.000.000</b>	<b>840.833.000</b>		
1	Gia cố, khắc phục khẩn cấp tuyến đê kè Hữu Gianh, đoạn qua xã Quảng Trung và xã Quảng Tiên, thị xã Ba Đồn	BQL dự án ĐTXD & PTQĐ thị xã	5.000.000.000	840.833.000	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép)	Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 24/6/2021
	<i>Nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách tỉnh năm 2021 tại QĐ 3873 ngày 29/11/2021</i>		<b>1.300.000.000</b>	<b>13.254.000</b>		
1	Hệ thống mương đầu nguồn và trạm bơm điện số 2 xã Quảng Tân	UBND xã Quảng Tân	1.300.000.000	13.254.000	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 3388/QĐ-UBND ngày 10/12/2021
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CẤP XÃ QUẢN LÝ</b>		<b>29.041.252.775</b>	<b>9.393.535.775</b>		
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>		<b>20.391.252.775</b>	<b>6.972.361.275</b>		
	<b>Phường Quảng Thuận</b>					
1	Cải tạo, nâng cấp tầng 2 trường Mầm non Quảng Thuận khu vực 2	UBND phường Quảng Thuận	250.000.000	205.000.000	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 25/11/2021
	<b>Phường Ba Đồn</b>					
2	Hàng rào, cổng, nhà vệ sinh trường TH số 2 Ba Đồn	UBND phường Ba Đồn	50.000.000	6.613.000	Chi phí thẩm tra quyết toán (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 27/8/2021
	<b>Phường Quảng Phong</b>					
3	Sửa chữa khuôn viên nhà vệ sinh, nhà để xe trường THCS Quảng Phong	UBND phường Quảng Phong	1.200.000.000	711.875.000	Do Quyết định phân bổ vốn vào cuối năm nên đề nghị kéo dài để tiếp tục thành toán trả nợ xây dựng cơ bản của công trình. (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 21/12/2021

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
4	Nâng cấp các tuyến mương tiêu TDP 1,3,4 phường Quảng Phong	UBND phường Quảng Phong	1.038.000.000	181.961.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2021
5	Đường, mương bê tông lồi xóm TDP 7 phường Quảng Phong	UBND phường Quảng Phong	950.000.000	113.209.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2021
6	Gia cố mái taluy đường, mương tiêu TDP 2 phường Quảng Phong	UBND phường Quảng Phong	1.137.000.000	279.842.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2021
7	Tuyến mương tiêu TDP cầu phường Quảng Phong	UBND phường Quảng Phong	500.000.000	105.338.500	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2021
8	Sân vận động phường Quảng Phong	UBND phường Quảng Phong	1.000.000.000	1.000.000.000	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép)	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2021
9	Tuyến đường liên tổ dân phố phường Quảng Phong (GD 2)	UBND phường Quảng Phong	400.000.000	77.613.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2021
10	Sửa chữa mương tưới tiêu TDP 6 - 7 phường Quảng Phong	UBND phường Quảng Phong	500.000.000	500.000.000	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép)	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2021
11	Các trục đường giao thông TDP 6 phường Quảng Phong	UBND phường Quảng Phong	1.112.000.000	371.069.000		Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2021
12	Mở rộng đường và làm mới mương thoát nước tuyến đường trục chính từ TDP 5 đến TDP 8 phường Quảng Phong thị xã Ba Đồn	UBND phường Quảng Phong	3.259.000.000	987.451.000		Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2021
13	Mở rộng đường và làm mới mương thoát nước tuyến đường trục chính từ TDP 1 đến TDP 5 phường Quảng Phong thị xã Ba Đồn	UBND phường Quảng Phong	3.496.000.000	1.074.655.000		Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2021
14	Sửa chữa cải tạo nhà văn phòng làm việc hiệu bộ trưởng THCS Quảng phong	UBND phường Quảng Phong	1.500.000.000	65.499.400	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2021
15	Nhà văn hóa TDP 1 Phường Quảng Phong	UBND phường Quảng Phong	53.000.000	29.951.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 13/5/2021
<b>Phường Quảng Long</b>						
16	Hỗ trợ lắp đặt Camera tại TDP Trường Sơn phường Quảng Long	UBND phường Quảng Long	390.972.000	20.544.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 05/8/2021
17	Nâng cấp hệ thống đài truyền thanh phường Quảng Long	UBND phường Quảng Long	500.000.000	500.000.000	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép)	Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 12/11/2021
<b>Xã Quảng Hải</b>						
18	Sửa chữa, bù vá hư hỏng các tuyến đường xã Quảng Hải	UBND xã Quảng Hải	70.000.000	19.191.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 26/05/2021
<b>Xã Quảng Thủy</b>						

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
20	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trường Tiểu học và THCS Quảng Thủy	UBND xã Quảng Thủy	46.000.000	46.000.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/8/2021
21	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trường Mầm Non Quảng Thủy	UBND xã Quảng Thủy	160.000.000	95.836.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/8/2021
22	Đường bê tông từ nhà anh Lịch thôn Nam Thủy ra nhà anh Thuận thôn Trung Thủy	UBND xã Quảng Thủy	19.000.000	7.164.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/8/2021
23	Đường bê tông từ nhà mẹ Luyện thôn Nam Thủy đến sau nhà ông Côi thôn Nam Thủy	UBND xã Quảng Thủy	62.000.000	62.000.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/8/2021
24	Đường bê tông từ nhà mẹ Vi thôn Đông Bắc xuống nhà Tư tuệ thôn Đông Bắc	UBND xã Quảng Thủy	56.000.000	3.402.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/8/2021
25	Bê tông đường từ Ngã tư trước nhà ông Lung đến sau hồi ông Đình, xóm lái	UBND xã Quảng Thủy	7.000.000	7.000.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/8/2021
26	Bê tông tuyến đường từ trước nhà anh Tư đến nhà anh Giang, xóm mới	UBND xã Quảng Thủy	17.000.000	16.489.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/8/2021
27	Nâng cấp sân vận động xã Quảng Thủy (XD điểm vui chơi thể dục thể thao giải trí cho trẻ em và người cao tuổi)	UBND xã Quảng Thủy	50.000.000	50.000.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 16/8/2021
28	Xây dựng đình Chợ	UBND xã Quảng Thủy	38.039.000	33.048.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 08/11/2021
<b>Xã Quảng Trung</b>						
29	Đường bê tông xóm 3 thôn Biểu Lệ	UBND xã Quảng Trung	69.498.000	27.251.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 30/3/2021
30	Bê tông hóa các tuyến đường nội thôn thôn Thượng thôn xã Quảng Trung.	UBND xã Quảng Trung	17.000.000	17.000.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 09/8/2021
31	Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới vùng Tiên Môn thôn Trung Thượng, xã Quảng Trung.	UBND xã Quảng Trung	16.041.725	12.489.725	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 30/3/2021
32	Phòng chức năng bộ môn Trường mầm non xã Quảng Trung	UBND xã Quảng Trung	200.000.000	85.313.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 17/8/2021
33	Nâng cấp các tuyến đường nội thôn thôn Trung Thôn xã Quảng Trung	UBND xã Quảng Trung	50.000.000	1.000.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 09/8/2021
34	Nâng cấp tuyến đường nội đồng thôn Biểu Lệ xã Quảng Trung	UBND xã Quảng Trung	1.066.004.000	34.036.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 14/9/2021
35	Nâng cấp tuyến đường nội đồng từ xóm 01 thôn Thượng Thôn ra cánh đồng sản xuất nông nghiệp thôn Công Hòa, xã Quảng Trung, thị xã Ba Đồn	UBND xã Quảng Trung	12.240.050	12.240.050	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 30/3/2021
36	Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông bê tông liên thôn xã Quảng Trung	UBND xã Quảng Trung	186.895.000	48.040.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 16/8/2021
37	Tuyến kênh Thầy Oai thôn Trung Thôn và thôn Thượng Thôn xã Quảng Trung, thị xã Ba Đồn.	UBND xã Quảng Trung	594.998.000	35.031.600	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 30/3/2021
<b>Xã Quảng Minh</b>						
38	Đường giao thông liên thôn Cồn Năm đi Minh Hà xã Quảng Minh	UBND xã Quảng Minh	183.209.000	23.091.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 10/8/2021

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
39	Nâng cấp tu sửa Chợ Mới Minh Lệ	UBND xã Quảng Minh	34.356.000	6.118.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 10/8/2021
40	Sân Vận động thể dục thể thao xã Quảng Minh	UBND xã Quảng Minh	100.000.000	100.000.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 10/8/2021
<b>III</b>	<b>NGUỒN VỐN KHÁC</b>		<b>8.650.000.000</b>	<b>2.421.174.500</b>		
	<i>Nguồn vượt thu quỹ đất năm 2019 của Tỉnh QĐ 212 ngày 20/01/2021</i>		<b>6.100.000.000</b>	<b>151.014.500</b>		
	<i>Xã Quảng Sơn</i>					
1	Kiến cổ hoá Kênh mương Thôn Thọ Hạ xã Quảng Sơn	UBND xã Quảng Sơn	700.000.000	7.327.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 02/4/2021
	<i>Xã Quảng Hải</i>					
2	Kiến cổ hoá Kênh mương xã Quảng Hải	UBND xã Quảng Hải	800.000.000	8.825.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 02/4/2021
	<i>Xã Quảng Trung</i>					
3	Nâng cấp các tuyến mương xã Quảng Trung	UBND xã Quảng Trung	900.000.000	71.762.500	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 02/4/2021
	<i>Phường Quảng Long</i>					
4	Xây dựng Kênh mương nội đồng TDP Trường Sơn phường Quảng Long	UBND phường Quảng Long	1.150.000.000	22.144.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 02/4/2021
	<i>Xã Quảng Sơn</i>					
5	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Linh Cận Sơn xã Quảng Sơn	UBND xã Quảng Sơn	700.000.000	6.432.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 02/4/2021
	<i>Xã Quảng Lộc</i>					
6	Nâng cấp sửa chữa Kênh mương HTX Phú Trịch	UBND xã Quảng Lộc	1.150.000.000	27.261.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 02/4/2021
	<i>Xã Quảng Sơn</i>					
7	Kênh mương nội đồng thôn Minh Sơn đi thôn Bắc Sơn xã Quảng Sơn	UBND xã Quảng Sơn	700.000.000	7.263.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 02/4/2021
	<i>Nguồn Sự nghiệp GD thuộc NS thị xã hỗ trợ</i>		<b>550.000.000</b>	<b>270.160.000</b>		
1	Xây dựng rào rào phía đông, phía tây và phía nam trường TH số 1 Ba Đồn	UBND phường Ba Đồn	200.000.000	200.000.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 18/01/2021
2	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường TH số 1 Ba Đồn	UBND phường Ba Đồn	350.000.000	70.160.000	Chi phí thẩm tra quyết toán và các khoản chi khác (Điểm c Khoản 1 Điều 48 Nghị định 40/2020/NĐ-CP)	Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 18/01/2021
	<i>Nguồn Dự phòng thuộc NS thị xã hỗ trợ</i>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>		
1	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường giao thông phục vụ sinh hoạt đi lại của nhân dân xã Quảng Hải	UBND xã Quảng Hải	2.000.000.000	2.000.000.000	Nguyên nhân của các dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của NĐ 40/NĐ-CP (dự án bị ảnh hưởng tiến độ do dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép)	Quyết định số 3556/QĐ-UBND ngày 24/12/2021



**Biểu số II.6**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**  
**DO CẤP HUYỆN, XÃ QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022**  
*(Kèm theo Tờ trình số 585 /TTr-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2022 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Đồng*

TT	Công trình	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định
	<b>HUYỆN TUYẾN HÓA</b>	84.561.343.714	19.683.787.019	8.246.301.700		
<b>A</b>	<b>CẤP HUYỆN QUẢN LÝ</b>	70.340.000.000	13.730.000.000	5.322.894.401		
<b>I</b>	<b>NGUỒN VỐN NS TẬP TRUNG</b>	48.790.000.000	11.550.000.000	3.895.925.401		
1	Nhà trực Trung đội dân quân cơ động huyện	3.050.000.000	1.080.000.000	995.895.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2789/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện
2	Nhà hiệu bộ 2 tầng trường Mầm non Lâm Hóa.	2.796.000.000	1.506.000.000	199.279.000	Điểm c, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2789/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện
3	Xây dựng nhà lớp học Trường Mầm non Thanh Lạng xã Thanh Hóa huyện Tuyên Hóa	7.000.000.000	2.800.000.000	927.843.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2789/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện
4	Đường vào cổng chính BCH Quân sự huyện	2.500.000.000	1.080.000.000	1.016.353.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2789/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến khu hạ tầng di tích lịch sử cấp Quốc gia "Hang Lèn Hà" xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa (Vốn lồng ghép NS tỉnh)	14.900.000.000	900.000.000	244.455.000	Điểm c, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2789/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện
6	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu Học Bắc Sơn, xã Thanh Hóa	2.750.000.000	1.350.000.000	155.579.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2789/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện
7	Bê tông đường chính khu vực chợ Vang, xã Văn Hóa	450.000.000	410.000.000	18.776.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2789/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện
8	Cổng bán đường nội thôn Tam Đăng, xã Sơn Hóa	700.000.000	660.000.000	16.873.401	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2789/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện
9	Nhà làm việc UBND xã Lâm Hóa	1.934.000.000	1.234.000.000	27.743.000	Điểm c, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2789/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện
10	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường TH&THCS Ngư Hóa	5.800.000.000	270.000.000	33.129.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2852/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện
11	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Tiểu Học Huyền Thủy, xã Thạch Hóa	2.400.000.000	100.000.000	100.000.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2852/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện
12	Xây dựng Trường Mầm non Tân Thủy, xã Kim Hóa	3.700.000.000	120.000.000	120.000.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2852/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện
13	Nhà văn hóa thôn Cương Trung, xã Tiến Hóa	810.000.000	40.000.000	40.000.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2852/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện
<b>II</b>	<b>NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>	20.850.000.000	1.710.000.000	1.415.792.000		
1	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học và các phòng chức năng trường Mầm non Đồng Lê	20.850.000.000	1.710.000.000	1.415.792.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 2789/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện
<b>III</b>	<b>VỐN TƯ THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN; SN MÔI TRƯỜNG, KINH TẾ</b>	700.000.000	470.000.000	11.177.000		
1	Cầu Khoang Lãng thuộc tuyến đường Châu Hóa - Cao Quảng, xã Châu Hóa	700.000.000	470.000.000	11.177.000	Điểm c, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ 252/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của UBND huyện
<b>B</b>	<b>NGUỒN XÃ QUẢN LÝ</b>	14.221.343.714	5.953.787.019	2.923.407.299		
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>	14.221.343.714	5.953.787.019	2.923.407.299		
	<b>Xã Phong Hóa</b>					
1	San lấp mặt bằng bãi đỗ xe tạm thời chợ Minh Cẩm	5.803.130	5.803.130	5.803.130	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	Số 1063/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND xã
2	Trường THCS Phong Hóa, hạng mục : San lấp mặt bằng sân dạy học thể dục	50.000.000	50.000.000	50.000.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	Số 1063/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND xã
3	Khu thể thao xã Phong Hoà	200.000.000	200.000.000	200.000.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	Số 1063/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND xã
4	Đền bù GPMB công trình : Khu đất lê xen kê tại Sùng Cồn để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất	170.000.000	170.000.000	170.000.000	Điểm b, khoản 1, điều 48, ND 40	Số 1063/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND xã
5	Sửa chữa kênh mương thôn Minh Cẩm Nội, Kênh mương thôn Mã Thượng	400.000.000	366.000.000	366.000.000	Điểm đ, khoản 1, điều 48, ND 40	Số 1063/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND xã
	<b>Xã Hương Hóa</b>					
6	Sửa chữa, nâng cấp đường từ nhà chị Thanh đến nhà anh Huân thôn Tân Đức, xã Hương Hóa	216.878.000	16.881.000	42.000	Điểm c, khoản 1, điều 48, ND 40	Số 69/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND xã
	<b>Xã Thanh Thạch</b>					

TT	Công trình	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định
7	Kinh phí xây dựng công trình: Cổng chào xã Thanh Thạch	480.000.000	480.000.000	480.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
8	Kinh phí xây dựng công trình: Tu sửa nhà, nâng cấp sân nhà văn hóa thôn 3 xã Thanh Thạch	150.000.000	150.000.000	150.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
9	Kinh phí xây dựng công trình: Xây dựng phân bậc nghĩa địa Rộc Cồn xã Thanh Thạch	22.000.000	22.000.000	22.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
10	Kinh phí xây dựng công trình: Lắp dựng giàn mát nhà văn hóa thôn 2 xã Thanh Thạch	80.000.000	80.000.000	2.084.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
11	Kinh phí xây dựng công trình: Hỗ trợ các thôn sơn và sửa điện hội trường	12.000.000	12.000.000	12.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
12	Kinh phí xây dựng công trình: Xây dựng hàng rào lưới B40, có nhân tạo Trường mầm non Thanh Thạch	20.000.000	20.000.000	20.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
13	Kinh phí xây dựng công trình: Làm khu vui chơi, vườn cổ tích Trường mầm non Thanh Thạch	98.000.000	98.000.000	6.625.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
14	Kinh phí xây dựng công trình: Lát gạch cổng Trường tiểu học Thanh Thạch	20.000.000	20.000.000	20.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
15	Kinh phí xây dựng công trình: Nhà để xe Trường THCS Thanh Thạch	60.000.000	60.000.000	60.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
16	Kinh phí xây dựng công trình: Xây dựng hệ thống thoát nước nhà ông Hảo thôn 4 xã Thanh Thạch	60.000.000	60.000.000	60.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
17	Kinh phí xây dựng công trình: Hỗ trợ xi măng xây dựng các tuyến đường trên các thôn xã Thanh Thạch	50.000.000	50.000.000	50.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
18	Kinh phí xây dựng công trình: Múc đất dốc lờ đường dốc cầu Thanh Thạch	8.000.000	8.000.000	8.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
19	Kinh phí xây dựng công trình: Xây dựng hệ thống điện đường 4 thôn và trụ sở UBND xã Thanh Thạch	65.744.700	65.744.700	65.744.700	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
20	Kinh phí xây dựng công trình: Xây dựng biển cổng chào của UBND xã và Trường tiểu học Thanh Thạch	25.000.000	25.000.000	25.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
21	Kinh phí xây dựng công trình: Nhà để xe UBND xã Thanh Thạch	85.000.000	85.000.000	85.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
22	Kinh phí xây dựng công trình: Sửa chữa hệ thống nước nhà vệ sinh UBND xã Thanh Thạch	7.000.000	7.000.000	7.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
23	Kinh phí xây dựng công trình: Xây dựng hàng rào Trụ sở UBND xã Thanh Thạch	320.000.000	320.000.000	320.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND 40	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND xã
<b>Xã Mai Hóa</b>						
24	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	65.271.400	65.271.400	65.271.400	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND số 40	QĐ số 270/QĐ-UBND ngày 01/09/2021 của UBND xã
25	Kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ xây dựng NTM nâng cao 10 thôn (Gồm thôn Liên Sơn, thôn Đông Hòa)	550.000.000	550.000.000	100.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND số 40	QĐ số 270/QĐ-UBND ngày 01/09/2021 của UBND xã
26	Nhà lớp học 4 phòng Trường mầm non Mai Hóa	3.800.000.000	1.520.000.000	41.494.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND số 40	QĐ số 270/QĐ-UBND ngày 01/09/2021 của UBND xã
27	Thung và làm lại hệ thống điện nước nhà bếp UBND xã Mai Hoá	18.624.684	18.624.684	18.624.684	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND số 40	QĐ số 435/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã
28	Trả nợ KP Sửa chữa cổng trụ sở UBND xã Mai Hoá	99.801.000	16.004.400	16.004.400	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND số 40	QĐ số 435/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã
<b>Xã Châu Hóa</b>						
29	Bê tông hệ thống đường cầu bán xã Châu Hóa, huyện Tuyên Hóa	5.000.000.000	540.809.776	40.809.776	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND số 40	QĐ 87a/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND xã
30	Xây mới phòng làm việc cấp 4	471.481.000	10.831.000	7.577.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND số 40	QĐ 87a/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND xã
<b>Xã Sơn Hóa</b>						
31	Trường TH Sơn Hoá - Hạng mục: XD nhà hiệu bộ điểm Tân Sơn	746.460.000	101.188.720	2.640.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND số 40	QĐ 456/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND xã
<b>UBND thị trấn Đồng Lê</b>						
32	Kinh phí đo đạc chính lý địa chính và làm HSQH đất ở lẻ, xen kẽ khu dân cư để đầu tư quyền sử dụng đất	100.000.000	100.000.000	51.000.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND số 40	QĐ 1234/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND thị trấn
33	Kê chắn khuôn viên nhà văn hóa tiểu khu Lưu Thuận (giai đoạn 2)	425.000.000	425.000.000	200.059.000	Điểm d, khoản 1, điều 48, ND số 40	QĐ 1233/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND thị trấn

TT	Công trình	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định
34	Hàng rào trường THCS Đồng Lê	184.280.000	184.280.000	184.280.000	Điểm 4, khoản 1, điều 48, ND số 40	QĐ 1233/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND thị trấn
35	Sửa chữa nhà làm việc BCH Quân sự + Phòng hội Nông dân	154.999.800	50.348.209	10.348.209	Điểm 4, khoản 1, điều 48, ND số 40	QĐ 130/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND thị trấn



Biểu số IL7

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021  
DO CẤP HUYỆN, XÃ QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 585/TTr-UBND ngày 14 tháng 04 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
	<b>HUYỆN MINH HÓA</b>		<b>12.451.138.000</b>	<b>1.611.973.000</b>		
<b>A</b>	<b>CẤP HUYỆN QUẢN LÝ</b>		<b>7.360.100.000</b>	<b>603.710.000</b>		
<b>I</b>	<b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG</b>		<b>7.062.100.000</b>	<b>460.375.000</b>		
1	Công, hàng rào khuôn viên trụ sở UBND xã Hòa Phúc	UBND xã Hòa Phúc	190.000.000	14.589.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm c, đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	Quyết định số 2454/QĐ-UBND huyện ngày 31/12/2020
2	Cải tạo, mở rộng trụ sở UBND xã Thượng Hóa	UBND xã Thượng Hóa	690.800.000	72.517.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm c, đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
3	Sửa chữa trụ sở UBND xã Hòa Tiến	UBND xã Hòa Tiến	300.000.000	3.987.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm c, đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
4	Xây dựng hàng rào khuôn viên nhà văn hóa xã Hồng Hóa	UBND xã Hồng Hóa	74.400.000	1.213.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm c, đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
5	Cải tạo và mở rộng trụ sở làm việc huyện ủy Minh Hóa	Văn phòng Huyện ủy	69.400.000	4.941.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm c, đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
6	Cải tạo và mở rộng trụ sở UBND xã Minh Hóa	UBND xã Minh Hóa	131.100.000	1.323.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm c, đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
7	Đường GT nội thị phía nam TT Quy Đạt (tuyến từ nhà O.Việt đến nhà bà Nước, tuyến từ QL12a đến nhà O.Hải và tuyến từ QL12a đến nhà O.Chiến, TK8)	UBND TT Quy Đạt	54.500.000	2.313.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm c, đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
8	XD phòng họp trực tuyến CQ huyện ủy Minh Hóa	Văn phòng Huyện ủy	41.900.000	1.413.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm c, đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
9	XD Trung tâm GDTC huyện Minh Hóa; Hạng mục: Hàng rào, sân, cây xanh.	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ	2.700.000.000	323.104.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
10	XD trụ sở Đảng ủy - Chính quyền-UBMTTQVN xã Dân Hóa	UBND xã Dân Hóa	2.300.000.000	26.026.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
11	XD đường GT TK8, TK4 TT QĐ (Tuyến từ NVH đến nhà ông Chương TK8, tuyến đường từ QL12A đến nhà bà Hà TK8, tuyến từ nhà ông Hải TK4 đến khe suối; tuyến từ nhà ông Song đến nhà ông Hành TK4; tuyến đầu nối từ nhà ông Vương đến nhà ông Phong TK4)	UBND TT Quy Đạt	510.000.000	8.949.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
<b>II</b>	<b>NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>		<b>298.000.000</b>	<b>143.335.000</b>		
1	XD Trung tâm GDTC huyện Minh Hóa; Hạng mục: Hàng rào, sân, cây xanh.	UBND TT Quy Đạt	140.000.000	140.000.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	Quyết định số 2454/QĐ-UBND huyện ngày 31/12/2020
2	XD nhà văn hóa thôn Yên Phú, xã Trung Hóa	UBND xã Trung Hóa	128.000.000	1.554.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	Quyết định số 2454/QĐ-UBND huyện ngày 31/12/2020
3	Ứng dụng CNTT tại cơ quan Huyện Ủy MH	Văn phòng Huyện ủy	30.000.000	1.781.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	Quyết định số 2454/QĐ-UBND huyện ngày 31/12/2020
<b>B</b>	<b>CẤP XÃ QUẢN LÝ</b>		<b>5.091.038.000</b>	<b>1.008.263.000</b>		
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT</b>		<b>5.091.038.000</b>	<b>1.008.263.000</b>		
	<b>XÃ TRUNG HÓA</b>		<b>375.780.000</b>	<b>2.743.000</b>		

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022	Ghi rõ nguyên nhân, lý do	Quyết định giao vốn
1	Sửa chữa nhà văn hóa xã Trung Hòa	UBND xã Trung Hòa	375.780.000	2.743.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	Quyết định số 89/QĐ-UBND xã ngày 204/8/2021
<b>XÃ DÂN HÓA</b>			<b>695.544.000</b>	<b>15.967.000</b>		
1	Công hàng rào trường Tiểu học Bãi Dinh, xã Dân Hóa	UBND xã Dân Hóa	375.544.000	10.804.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	Quyết định số 226/QĐ-UBND xã ngày 15/12/2020
2	NVH bán K-Vi, xã Dân Hóa, HM: Kê chống sạt lở, sân đường vào nhà văn hóa	UBND xã Dân Hóa	320.000.000	5.163.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	Quyết định số 226/QĐ-UBND xã ngày 15/12/2020
<b>XÃ YÊN HÓA</b>			<b>4.019.714.000</b>	<b>989.553.000</b>		
1	Mở rộng tuyến đường Yên Đức, xã Yên Hóa (Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Sinh đến nhà ông Đình Sòng)	UBND xã Yên Hóa	520.000.000	168.480.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	Quyết định số 177/QĐ-UBND xã ngày 10/8/2021
2	Đường GTNT xã Yên Hóa (Các tuyến đường thôn Tân Lợi và thôn Yên Bình)	UBND xã Yên Hóa	1.200.000.000	632.792.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
3	SC đường GTNT xã Yên Hóa (Các tuyến đường thôn Kiều Tiên và thôn Yên Thắng)	UBND xã Yên Hóa	1.200.000.000	176.133.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
4	XD cống, đường vào trụ sở UBND xã Yên Hóa	UBND xã Yên Hóa	234.714.000	1.078.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	
5	Đường GTNT tuyến từ nhà ông Quế đến nhà ông Xoan (thôn Yên Nhất) và tuyến nối đường cống Eo Đào vào Đồng hang(Thôn Tân Sơn) xã Yên Hóa	UBND xã Yên Hóa	865.000.000	11.070.000	Nguyên nhân của dự án này theo điểm đ, khoản 1 điều 48 của ND 40/NĐ-CP	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày tháng năm 2022

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 sang năm 2022 (nguồn vốn ngân sách địa phương)**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2021 sang năm 2022 (nguồn vốn ngân sách địa phương); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2021 sang năm 2022, cụ thể như sau:

1. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương do cấp tỉnh quản lý năm 2021 sang năm 2022 với số vốn 123.962,370 triệu đồng.

2. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương do cấp huyện, cấp xã quản lý năm 2021 sang năm 2022 với số vốn 208.497.447.145 đồng.

3. Thời gian thực hiện giải ngân số vốn được kéo dài nói trên đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(Chi tiết danh mục dự án có các phụ lục kèm theo)

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân



dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

- UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm trước HĐND tỉnh, UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu các dự án đề xuất kéo dài thuộc ngân sách huyện, xã đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày      tháng      năm 2022, có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VP HĐND tỉnh.

**CHỦ TỊCH**

